

Bài tập

Kế toán tài chính

MỤC LỤC

Bài tập	1
Kế toán tài chính.....	1
MỤC LỤC.....	2
Bài số 1 :	3
Bài số 3 : Tại doanh nghiệp HC có các nghiệp vụ thu- chi tiền gửi ngân hàng qua ngân hàng công thương thành phố trong tháng 1/N như sau:	6
Bài số 4.....	8
Bài số 5 : Tại doanh nghiệp Phương Đông có các tài liệu sau.....	8
Bài số 7 : Tại Doanh nghiệp sản xuất HN có các tài liệu sau: (ĐVT: 1000đ).....	10
Bài số 8.....	11
Bài số 9.....	12
Bài số 10.....	13
- Ngày 22/9 xuất kho 700 kg.....	15
Cộng:.....	41
Bài tập thực hành.....	43
II. Giá trị sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: đầu tháng:	46
240.000 ; cuối tháng : 1.260.000.....	46
Bài số 1.....	47
Bài số 5.....	51
Bài số 6.....	52
Bài số 8.....	55
Ở doanh nghiệp HX có tình hình sau: (doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên) (đơn vị: 1.000 đồng):.....	55
Bài số 9.....	56
Bài số 10:.....	56

BÀI TẬP CHƯƠNG 2 : kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu

- 1) Kế toán vốn bằng tiền cần tuân thủ theo các quy định gì ? Trình bày đặc điểm hình thành, sự vận động, yêu cầu quản lý các loại vốn bằng tiền
- 2) Nội dung và phương pháp kế toán các loại tiền mặt; tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- 3) Nguyên tắc và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kế toán vốn bằng tiền về ngoại tệ (Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển)và hạch toán chênh lệch tỷ giá ngoại tệ
- 4) Thế nào là đầu tư tài chính ? đầu tư tài chính ngắn hạn ? các loại hình đầu tư tài chính ngắn hạn hiện nay /
- 5) Chứng khoán là gì ? Các loại chứng khoán ? nội dung và đặc điểm của từng loại chứng khoán ? Trình bày nguyên tắc và phương pháp kế toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn .
- 6) Nguyên tắc và phương pháp kế toán đầu tư ngắn hạn khác
- 7) Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
- 8) Nội dung, nguyên tắc và phương pháp kế toán Phải thu của khách hàng
- 9) Thế nào là Thuế GTGT được khấu trừ ? Trình bày nội dung và phương pháp kế toán thuế GTGT được khấu trừ
- 10) Nội dung, nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu nội bộ
- 11) Nội dung , nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu khác
- 12) Sự cần thiết, nguyên tắc, và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi
- 13) Nội dung, nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản tạm ứng
- 14) Nội dung, nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản chi phí trả trước
- 15) Nội dung , nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn

Bài số 1 :

Doanh nghiệp HC tháng 1/N có các chứng từ tài liệu sau (ĐV: 1000đ):

I. Số dư đầu tháng của TK 111 “Tiền mặt”: 36.460

Trong đó: TK 111 “Tiền Việt Nam” : 13.210; TK 112 “Ngoại tệ”: 23.250 (của 1.500 USD, tỷ giá 1 USD = 15.500VND)

II .Các chứng từ phát sinh trong tháng

Chứng từ		Nội dung	Số tiền
Số	Ngày		
01	2-1	Phiếu thu (Tiền mặt): Rút tiền ngân hàng về quỹ	48.000
02	3-1	Phiếu thu (tiền mặt): Công ty A trả nợ tiền hàng tháng 12/N-1	37.500
01	4-1	Phiếu chi (tiền mặt): Tạm ứng lương kỳ I cho CNV.	38.000
02	4-1	Phiếu chi (tiền mặt): Tạm ứng tiền công tác cho CNV B	500
03	5-1	Phiếu thu : Tiền bán hàng trực tiếp tại kho (giá bán: 20.000, VAT: 2.000	22.000
03	6-1	Phiếu chi: Trả tiền công tác phí cho ông N, ở phòng hành chính	320
04	8-1	Phiếu chi : Nộp tiền mặt vào ngân hàng.	50.000
05	9-1	Phiếu chi (tiền mặt): Trả nợ cho người cung cấp	15.000
06	9-1	Phiếu chi (TM): Mua CCDC đã nhập kho (trong đó: giá bán 5.000, thuế GTGT được khấu trừ 500)	5.500
04	9-1	Phiếu thu tiền mặt : Nhận lại số tiền đã ký quỹ ngắn hạn DN X về bao bì.	10.000
07	10-1	Phiếu chi ngoại tệ: (USD): Để mua trái phiếu ngắn hạn của Công ty C:500 USD (tỷ giá giao dịch bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố 1 USD = 15.400 VNĐ)	
08	11-1	Phiếu chi TM: trả tiền thuê văn phòng	1.600
09	12-1	Phiếu chi TM: Chi quỹ khen thưởng cho CNV có thành tích công tác đột xuất.	5.000
10	12-1	Phiếu chi: Trả tiền nợ vay ngắn hạn	2.400
11	13-1	Phiếu chi (TM): Về trả lãi nợ vay vốn sản xuất	600
12	13-1	Phiếu chi (TM): Chi trả tiền thuê chuyên chở sản phẩm tiêu thụ.	200
05	13-1	Phiếu thu (TM): Về nhượng lại 1 cổ phiếu ngắn hạn trên thị trường (giá gốc cổ phiếu 5.000, giá bán 5.400)	5.400
06	13-1	Phiếu thu (TM): thu được khoản nợ khó đòi: (trước đây đã xử lý nay người thiếu nợ bất ngờ đem trả)	3.200

13	15-1	Phiếu chi (TM): Trả tiền khen thưởng thường xuyên cho CNV.	10.000
07	15-1	Phiếu thu (TM): Về việc khách hàng thiếu nợ DN 24.600 nay chịu thanh toán bằng 1.600 USD (tỷ giá giao dịch bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố USD = 15.800 VNĐ)	
08	15-1	Phiếu thu (TM): về tiền lãi nợ cho vay	400
14	15-1	Phiếu chi (TM): Thanh toán cho công ty Y ở tỉnh B chuyển tiền qua bưu điện	2.000

Yêu cầu :

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ trên.
2. Ghi vào sổ kế toán (với giả thiết DN hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế nhập trước, xuất trước):

- Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ : Lập CTGS, ghi vào sổ cái và sổ chi tiết TK 111 (1111, 1112).

- Đối với hình thức sổ kế toán NK chung ghi vào NK chuyên dùng và sổ chi tiết của tiền mặt Việt Nam và ngoại tệ (1111, 1112).

- Đối với hình thức NKCT ghi vào Bảng kê số 1 và NKCT số 1 của TK 111.

Tài liệu bổ sung :

Phiếu chi nộp mặt vào NH số 04 ngày -8-1/N đã có giấy báo của ngân hàng ngày 10/1/N.

Ghi chú: - Doanh nghiệp lập CTGS theo định kỳ 5 ngày 1 lần.

- Thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ

Bài số 2

Doanh nghiệp ABC nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, trong tháng 10/N có một số nghiệp vụ liên quan đến thu chi quỹ tiền mặt bằng USD như sau:

1. Ngày 5/10: Bán hàng thu ngay bằng tiền mặt nhập quỹ, số tiền: 1.100 USD.
2. Ngày 8/10: Xuất quỹ 500 USD chi quảng cáo.
3. Ngày 13/10: Nhập quỹ 10.000 USD nhận của công ty M tham gia góp vốn liên doanh với doanh nghiệp.
4. Ngày 16/10: Xuất quỹ 10.000 gửi vào ngân hàng (đã có báo của ngân hàng).

Yêu cầu:

1) Tính toán trong các trường hợp tính tỷ giá xuất quỹ theo phương pháp nhập trước xuất trước, nhập sau xuất trước, bình quân gia quyền.

2) Định khoản các nghiệp vụ trên trường hợp tính tỷ giá xuất quỹ theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài liệu bổ sung:

- Tỷ giá giao dịch bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố áp dụng cho ngày 5/10; 8/10; 13/10; 16/10 lần lượt là :15.500 đ/USD ; 15.510đ/USD; 15.520 đ/USD ; 15.530 đ/USD .

- Tồn quỹ ngày 1/10: 1000USD tỷ giá 15.400đ/USD ;

Bài số 3 : Tại doanh nghiệp HC có các nghiệp vụ thu- chi tiền gửi ngân hàng qua ngân hàng công thương thành phố trong tháng 1/N như sau:

(ĐV: 1000đ)

Chứng từ ngân hàng			Nội dung	Số tiền
Giấy báo	Số	Ngày		
GB Nợ	21	2- 1	Rút TGNH về quỹ tiền mặt	20.000
GB Có	45	2- 1	Thu séc chuyển khoản của người mua hàng trả nợ	48.000
GB Nợ	24	3-1	Trả séc chuyển khoản số tiền mua CCDC nhập kho (trong đó: Giá mua chưa có thuế GTGT: 4.500; Thuế GTGT được khấu trừ: 450)	4.950
GB Nợ	26	4-1	Trả UNC số 14 nộp thuế GTGT....	9.200
GB Có	50	5-1	Nộp tiền mặt vào ngân hàng (Phiếu chi số 10)	24.000
GB Nợ	29	6-1	Trả nợ cho người bán. Séc chuyển khoản số 071	155.000
GB Nợ	32	8-1	Trả lãi về nợ vay ngân hàng cho sản xuất kinh doanh.	500
GB Nợ	35	9-1	Trả UNC số 15 tiền điện cho chi nhánh điện số 1.	1.980
GB Nợ	37	10-1	Trả lệ phí ngân hàng về dịch vụ mua chứng khoán ngắn hạn.	40
GB Có	55	11-1	Nhận séc chuyển khoản của công ty X... về tiền ký quỹ dài hạn thuê một căn nhà của doanh nghiệp	15.000
GB Có	60	15-1	Nhận séc bảo chi góp vốn của các bên tham gia liên doanh.	30.000

GB Có	65	18-1	Thu tiền bán hàng trực tiếp bằng chuyển khoản: Giá bán chưa có thuế GTGT 50.000, Thuế GTGT 10%: 5.000 (trong đó: thu bằng tiền VN : 24.000, Thu bằng ngoại tệ = 2.000 USD) ; Tỷ giá ... ngân hàng công bố: 1 USD = 15.500 VNĐ)	55.000
GB Nợ	40	18-1	Trả lại 1 phần vốn liên doanh cho một đơn vị tham gia liên doanh có yêu cầu rút vốn	5.500
GB Nợ	42	20-1	Rút TGNH về quỹ tiền mặt	20.000
GB Nợ	43	25-1	Trả séc số 27 về vận chuyển thành phẩm tiêu thụ.	3.000
GB Nợ	45	27-1	Trả nợ công ty A 1000 USD, tỷ giá khi nhận nợ là 15.300 VNĐ = 1USD. (Tỷ giá ...ngân hàng công bố tại thời điểm thanh toán là 15.800 VNĐ = 1 USD)	
		30-1	Nộp séc vào ngân hàng theo bảng kê:	20.000
			- Séc số 0245 do công ty B trả nợ 5.000	
			- Séc số 0184 do Công ty XD trả 7.000	
			- Séc số 0746 do Công ty LD trả 8.000	
GB Nợ	46	30-1	Trả UNC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kế hoạch	30.000

Tài liệu bổ sung :

- Cuối tháng 01/N, TK 1121 của Doanh nghiệp có số dư Nợ 140.830 nhưng số của ngân hàng công thương ghi TK của DN có số dư 139.370. Doanh nghiệp tìm nguyên nhân và được biết lý do chênh lệch như sau:

+ Tiền nộp phạt, DN vi phạm hợp đồng kinh tế 360.

+ Tiền điện thoại dùng tại đơn vị bảo vệ DN, bưu điện đã nhờ thu, ngân hàng đã trích từ Tài khoản của DN để trả 1.100.

- Cho biết : Số dư đầu tháng của TK 112 = 4000.000

Trong đó: Số dư TK 1121 = 250.000

Số dư TK 1122 = 150.000 (10.000 USD)

DN dùng tỷ giá thực tế nhập sau xuất trước để ghi sổ đối với ngoại tệ.

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán và phản ánh vào SĐTK kế toán.
2. Ghi sổ chi tiết TK 1121, 1122

3. Điều chỉnh lại TK 1121 của DN sau khi đã xác định nguyên nhân chênh lệch với số dư của ngân hàng.

4. Ghi sổ Nhật ký chung và sổ cái TK 112.

Bài số 4

Doanh nghiệp B trong tháng 12/N có tình hình sau: (ĐVT: 1000đ)

A) Số dư ngày 1/12/N của một số tài khoản:

- TK 111: 46.000, trong đó tiền Việt Nam: 17.000

Ngoại tệ: 29.000 (của 2.000 USD)

- TK 121: 260.000 trong đó: 03 trái phiếu ngắn hạn công ty K : 45.000 ;

70 cổ phiếu công ty A: 35.000 ; 90 cổ phiếu công ty X: 180.000

- TK 129: 18.000 (dự phòng cho 90 cổ phiếu của công ty X)

B. Trong tháng 12/N có các nghiệp vụ sau:

1) Ngày 5/12/N doanh nghiệp mua 50 trái phiếu công ty H, mệnh giá 1.000/1 trái phiếu, thời hạn 1 năm, giá mua số trái phiếu đó là 45.000 thanh toán bằng chuyển khoản (doanh nghiệp đã nhận được giấy báo nợ số 152). Chi phí môi giới mua trái phiếu là 500 thanh toán bằng tiền mặt.

2) Giấy báo Có số 375 ngày 7/12 về tiền bán 90 cổ phiếu công ty X, giá bán mỗi cổ phiếu là 1.750. Chi phí môi giới bán cổ phiếu là 2.000 thanh toán bằng tiền mặt.

3) .Phiếu thu số 05/12 ngày 9/12 thu tiền bán sản phẩm: Số tiền:2.200 USD trong đó thuế GTGT 10%. Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN công bố ngày 9/12 là 15.600 USD.

4) .Doanh nghiệp bán 20 cổ phiếu công ty A, giá bán 550/1 cổ phiếu, thu bằng séc chuyển khoản và nộp thẳng vào ngân hàng.

5) Ngày 31/12 giá bán trái phiếu ngắn hạn công ty K trên thị trường là: 14.500/ 1 trái phiếu, doanh nghiệp quyết định tính lập dự phòng cho số trái phiếu công ty K theo quy định hiện hành.

Yêu cầu:

- Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế với giả thiết DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế.

- Ghi sổ Nhật ký chung và sổ cái TK121 theo hình thức nhật ký chung.

Bài số 5 : Tại doanh nghiệp Phương Đông có các tài liệu sau

A) Số dư ngày 1/1/N của một số TK:

- TK 131(dư Nợ): 4.800. Trong đó:

+ Phải thu của Công ty A: 6.300

- + Công ty B trả trước tiền hàng: 1.500
- TK 138 “ Phải thu khác”: 3.500. Trong đó:
 - + TK 1381: 3.000
 - + TK 1388: 500
- Các TK khác có số dư bất kỳ hoặc không có số dư.

B) Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/N

1. Giấy báo Nợ số 102 ngày 3/1 doanh nghiệp chuyển tiền gửi ngân hàng mua trái phiếu ngắn hạn của Công ty Y, giá mua 6.000; chi phí môi giới mua trái phiếu là 50(theo phiếu chi tiền mặt số 23 cùng ngày)

2. Xuất kho thành phẩm giao bán cho Công ty C(Trị giá xuất kho: 20.000) theo hoá đơn GTGT số 00325:

- Giá chưa có thuế: 60.000
- Thuế GTGT 10%: 6.000
- Tổng giá thanh toán: 66.000

Công ty C đã chấp nhận thanh toán, doanh nghiệp chưa thu tiền của Công ty C.

3. Giấy báo Có số 110 ngày 5/1 doanh nghiệp nhận được tiền do Công ty A trả tiền hàng, số tiền: 4.500.

4. Phiếu chi tiền mặt số 11 ngày 6/1, doanh nghiệp mua phí bảo hiểm các loại ô tô trả một lần trong năm số tiền: 12.000

5. Biên bản xử lý tài sản thiếu hụt ở tháng 12 năm (N-1) như sau:

- Bắt thủ kho phải bồi thường 2.000 được trừ vào lương tháng 1.
- Tính vào chi phí bất thường: 1.000

6. Giấy báo Có số 112 ngày 31/1/N, số tiền hàng Công ty C đã chuyển trả là 66.000

Yêu cầu:

1) Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/N và ghi sổ cái TK 131 theo hình thức nhật ký chung.

2) Mở sổ chi tiết TK 131 để phản ánh (Có khoá sổ cuối tháng 1/N)

Tài liệu bổ sung:

- Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài số 6

Tại phòng kế toán của Công ty X (Công ty là đơn vị cấp trên có nhà máy A là đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập) có tài liệu, chứng từ kế toán sau: (ĐV tính: 1000đ):

1. Công ty X giao cho nhà máy A (đơn vị trực thuộc) các tài sản theo bên giao nhận số 01 ngày 10/01/N:

- Một TSCĐ Hữu hình nguyên giá: 50.000, Đã khấu hao: 15.000
- Nguyên liệu, vật liệu : 20.000
- Tiền mặt: 10.000

2. Công ty trả hộ cho nhà máy A số nợ vay ngắn hạn 150.000 và tiền lãi 9.000 bằng chuyển khoản ngân hàng.

3. Công ty nhận được khoản nợ do nhà máy A trả 30.000 tiền mặt theo phiếu thu số 21 ngày 15/1/N.

4. Công ty xuất nguyên vật liệu chi hộ để nhà máy A tham gia góp vốn liên doanh ngắn hạn trị giá: 35.000. Hội đồng liên doanh đã định giá số nguyên liệu này là 35.000 (NVL được công ty xuất thẳng không qua nhập kho của nhà máy).

5. Nhà máy A trả hộ cho Công ty khoản vay ngắn hạn bằng tiền mặt 4.000 (Phiếu chi số 25 ngày 20/1/N và 1 séc chuyển khoản 1.500 (đã có giấy báo Nợ ngân hàng).

Yêu cầu: Định khoản kế toán và ghi vào sơ đồ tài khoản Kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài số 7 : Tại Doanh nghiệp sản xuất HN có các tài liệu sau: (ĐVT: 1000đ)

I. Số dư ngày 01/3/N của một số TK:

- TK 111: 20.000. Trong đó: TK 1111: 20.000, TK 1112: - TK
141: 2.500 (Chi tiết ông Nguyễn Văn Mạnh: 2.500)

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 3/N như sau:

1) Phiếu thu tiền mặt số 115 ngày 2/3 : thu tiền mặt về bán sản phẩm cho khách hàng A theo hoá đơn GTGT số 210486: Giá chưa có thuế 18.000 Thuế GTGT (10%).

2) Phiếu chi để ký quỹ ngắn hạn thuê bao bì: 1.000; Nộp tiền điện phục vụ cho sản xuất: 1.650 (Trong đó thuế GTGT 150)

3. Ông Nguyễn Văn Mạnh nhân viên tiếp liệu đã thanh toán số tiền tạm ứng theo bảng thanh toán tạm ứng số 02 ngày 15/3 gồm: Số tiền mua vật liệu chính theo hoá đơn GTGT số 1502: Giá chưa có thuế: 1.800, Thuế GTGT (10%): 180, Tổng giá thanh toán: 1.980, (Vật liệu chính đã nhập kho đủ theo PNK số 13 cùng ngày). Chi phí vận chuyển vật liệu chính là: 50. Số tiền tạm ứng chi không hết quyết định trừ vào lương tháng 3 của ông Mạnh.

4. Phiếu chi tiền mặt số 19 ngày 15/3, chi tạm ứng lương kỳ I cho công nhân viên số tiền: 10.000

5. Phiếu chi tiền mặt số 20 ngày 16/3, mua công cụ dụng cụ theo hoá đơn GTGT số 1950: Giá chưa có thuế: 1.000, Thuế GTGT (10%): 100, tổng giá thanh toán: 1.100. CCDC đã nhập kho đủ theo PNK số 14 cùng ngày.

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán, và ghi vào sổ cái TK 141 theo hình thức NK chung.
2. Hãy ghi sổ chi tiết tiền mặt tháng 3/N.

Tài liệu bổ sung:- Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ,

Bài số 8

Tại phòng kế toán của Doanh nghiệp X có tài liệu và chứng từ kế toán phát sinh trong tháng 1 như sau: (ĐV: 1000đ)

1. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho ngày 5/1 thiếu một số phụ tùng trị giá 1.500, hội đồng kiểm kê xử lý người thủ kho phải chịu trách nhiệm và thủ kho đã ký biên bản chịu bồi thường.

2. Doanh nghiệp chi tạm ứng cho nhân viên tiếp liệu A tiền mặt: 6.000 (phiếu chi số 23 ngày 18/1/N).

3. Doanh nghiệp xuất CCDC, phiếu xuất kho số 5 ngày 8/1/N trị giá 2.400 sử dụng PXSX trị giá 2000, cho bộ phận quản lý DN: 400 CCDC này có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu nên quyết định phân bổ làm 4 tháng.

4. Doanh nghiệp chi tạm ứng cho nhân viên quản lý PX (ông B) bằng tiền mặt phiếu chi số 35 ngày 21/1/N để mua CCDC bảo hộ lao động, số tiền 6.600.

5. Công ty vận tải HB vi phạm hợp đồng vận chuyển hàng hóa của DN, phải bồi thường 12.000 theo biên bản xử lý của tòa án kinh tế.

6. Bảng thanh toán tiền tạm ứng, nhân viên tiếp liệu A đã thực hiện các nghiệp vụ:

- Mua phụ tùng đã nhập kho (PNK số 30 ngày 20/1, kèm theo hoá đơn GTGT số 38 ngày 19/1): Giá mua chưa có thuế GTGT 4.500, Thuế GTGT 450, Tổng giá thanh toán: 4.950

- Hoá đơn trả tiền thuê vận chuyển : Giá chưa có thuế: 300, Thuế GTGT: 30, Tổng giá thanh toán: 330

- Phiếu thu tiền mặt số 26 ngày 20/1/N hoàn lại tạm ứng số tiền không sử dụng hết 720.

7. Giấy báo Có của ngân hàng, Công ty vận tải HB hoàn trả một phần tiền bồi thường 8.000.

8. Bảng thanh toán tiền tạm ứng của nhân viên quản lý PX (ông B): Dụng cụ bảo hộ lao động nhập kho (PNK số 35 ngày 22/1) kèm theo HĐGTGT số 76 ngày 20/1: Giá chưa có thuế: 6.000, Thuế GTGT 60 , Tổng giá thanh toán: 6.600

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế nói trên.
2. Phản ánh vào sơ đồ TK có liên quan.
3. Ghi số NKC

Bài số 9

Doanh nghiệp A trong tháng 3/N có tình hình sau: (đơn vị tính 1000)

A) Số dư ngày 1/3/N của một số tài khoản:

- TK 141: 22.000, trong đó ông Tuấn phòng kế hoạch 7.000; Ông Minh phòng vật tư 15.000

- TK 144: 20.000 (tiền ký cược để thuê hoạt động TSCĐ của công ty X dùng cho phân xưởng sản xuất chính từ ngày 1/1/N đến ngày 30/3/N).

B) Trong tháng 3/N có các nghiệp vụ sau:

1) Phiếu chi số 05 ngày 5/3 tạm ứng tiền công tác phí cho ông Hải phòng kế hoạch 3.000.

2) Biên lai giao nhận số 05 ngày 7/3 DN làm thủ tục bàn giao một xe máy đang phục vụ cho bộ phận bán hàng cầm cố với công ty T để vay vốn với thời hạn 6 tháng. Nguyên giá của chiếc xe đó là 30.000, số đã khấu hao 5.000.

3) Bảng thanh toán tạm ứng số 01/3 ngày 10/3 của ông Minh kèm theo hoá đơn mua CCDC loại phân bón hai lần không qua nhập kho, sử dụng ngay cho phân xưởng sản xuất chính, trong đó: Giá mua chưa có thuế: 5.000, Thuế GTGT: 1.500. Phần chi quá tạm ứng doanh nghiệp trả lại cho ông Minh bằng tiền mặt.

4) Bản thanh toán tạm ứng số 02/3 ngày 15/3 của ông Tuấn phòng kế hoạch kèm theo chứng từ tiền công tác phí chưa có thuế là 6.000, thuế GTGT: 600, số còn thừa nộp lại quỹ.

5) Phiếu thu số 40 ngày 30/3 doanh nghiệp nhận lại tiền ký cược thuê hoạt động TSCĐ của công ty X. Doanh nghiệp làm hư hỏng một số chi tiết của TSCĐ nên bị phạt 10% số tiền đã ký cược.

Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên, biết rằng doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ trên.

Bài số 10

Doanh nghiệp Tam Thanh, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, sản phẩm A chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ, sản phẩm B không chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Vật tư, tài sản mà doanh nghiệp mua về phục vụ sản xuất cả 2 loại sản phẩm. Trích một số tài liệu tháng 12/2002 :

1.Trích bảng kê vật liệu mua vào đã nhập kho trong kỳ: Giá chưa có thuế GTGT: 1.400.000.000 , Thuế GTGT 140.000.000

Đã trả bằng tiền mặt: 220.000.000, trả bằng tiền gửi ngân hàng: 330.000.000, còn lại chưa trả tiền cho người bán.

2.Mua một thiết bị sản xuất đã bàn giao cho phân xưởng sản xuất, giá chưa có thuế GTGT 500.000.000, thuế GTGT 50.000.000, đầu tư bằng NV khấu hao.

3.Mua một TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi, giá chưa có thuế GTGT 20.000.000, thuế GTGT 2.000.000, đã trả bằng tiền mặt thuộc quỹ phúc lợi.

Yêu cầu:

1.Định khoản các nghiệp vụ trên.

2.Phân bổ thuế GTGT đầu vào vào cuối kỳ để xác định phần thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ, định khoản các nghiệp vụ đó, biết rằng doanh thu

bán hàng và cung cấp dịch vụ đã tổng hợp được trong kỳ đối với sản phẩm A là 3.000.000.000 và sản phẩm B là 2.000.000.000

CHƯƠNG 3 KẾ TOÁN CÁC LOẠI VẬT TƯ

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1 : Nguyên tắc đánh giá và các cách đánh giá vật tư trong doanh nghiệp ?
Các phương pháp xác định trị giá vật tư xuất kho ?

Câu 2 : Phân biệt sự khác nhau giữa kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Câu 3 : Các phương pháp phân bổ công cụ, dụng cụ ? Cho ví dụ minh họa

Câu 4 : Vì sao cần phải lập dự phòng giảm giá vật tư tồn kho? Nêu rõ nguyên tắc trích lập dự phòng và cho ví dụ minh họa

BÀI TẬP

Bài số 1 : Tính giá vốn thực tế của vật liệu A xuất kho trong tháng và tồn kho cuối tháng 9 năm N theo từng phương pháp tính giá hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền ; phương pháp nhập trước ,xuất trước ; phương pháp nhập sau ,xuất trước tại công ty M với tài liệu sau :(Đơn vị Nghìn đồng)

A/ Tồn kho đầu tháng : Số lượng 1.000 kg , tổng giá vốn thực tế :10.000

B/ Nhập kho vật liệu A trong tháng 9/N:

- Ngày 5/9 nhập kho 300 kg , Đơn giá vốn thực tế : 10,5/ 1kg, thành tiền 3.150
- Ngày 9/9 nhập kho 1.000 kg , Đơn giá vốn thực tế : 10,0/ 1kg , thành tiền 10.000
- Ngày 15/9 nhập kho 200 kg , Đơn giá vốn thực tế : 10,2/ 1kg , thành tiền 2.040
- Ngày 25/9 nhập kho 700 kg , Đơn giá vốn thực tế : 10,4/ 1kg , thành tiền 7.280
- Ngày 30/9 nhập kho 500 kg , Đơn giá vốn thực tế : 10,3/ 1kg , thành tiền 5.150

C/ Xuất kho vật liệu A dùng cho sản xuất sản phẩm trong tháng 9/N :

- Ngày 2/9 xuất kho 300 kg
- Ngày 8/9 xuất kho 800 kg
- Ngày 12/9 xuất kho 400 kg

- Ngày 22/9 xuất kho 700 kg

- Ngày 28/9 xuất kho 500 kg

Tài liệu bổ sung: Công ty M hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bài 2 : Theo các tài liệu tại công ty M ở bài tập số 1, giả thiết công ty này hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Yêu cầu : Tính giá vốn thực tế vật liệu A xuất kho trong kỳ và tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Bài 3 : (Đơn vị tính Nghìn đồng)

Theo Hóa đơn (GTGT) số 001123 ngày 8 /9 /N công ty T mua của công ty S 1100 kg vật liệu B, Đơn giá (chưa có thuế GTGT) 5,0/ 1kg thành tiền 5500 ,thuế suất thuế GTGT 5%. Ngày 9/9 công ty T làm thủ tục nhập kho vật liệu B phát hiện thiếu 100 kg ,thực tế nhập kho 1000 kg (Phiếu nhập số 512 ngày 9/9/N).Tỷ lệ hao hụt trong định mức ở khâu vận chuyển vật liệu B là 2%, số hao hụt còn lại bắt người vận chuyển phải bồi thường . Công ty T chưa thanh toán cho công ty S .

Yêu cầu :

1/Xác định số tiền bắt người vận chuyển vật liệu phải bồi thường , tính tổng giá vốn thực tế và giá vốn thực tế 1 kg vật liệu B nhập kho .

2/ Lập định khoản kế toán nghiệp vụ thu mua vật liệu B trên đây

Tài liệu bổ sung :

- Công ty T nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế
- Chi phí vận chuyển vật liệu B do bên bán chịu

Bài 4 : Với dữ liệu và yêu cầu tương tự bài tập số 3 nhưng giả thiết công ty T mua vật liệu B để sản xuất sản phẩm không chịu thuế GTGT.

Bài 5: Tại Công ty T & V (doanh nghiệp sản xuất) có tài liệu về tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư và thanh toán với các nhà cung cấp tháng 6/N như sau:

(Đơn vị tính Nghìn đồng)

A. Số dư đầu tháng chi tiết một số TK:

- TK 151: 15.000 theo Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N mua vật liệu chính A của công ty L, trong đó:

Tổng giá mua chưa có thuế GTGT : 15.000

Thuế GTGT 5% 750

Tổng giá thanh toán 15.750

- TK 152 : 180.000 ,trong đó :

+ Vật liệu chính A : 100.000 (số lượng 10.000 kg)

+ Vật liệu chính B : 55.000 (Số lượng 5.000 kg)

+ Vật liệu phụ C : 25.000 (Số lượng 1.000 hộp)

- TK 153 : 15.000 (Số lượng 1.000 chiếc dụng cụ X)

- TK 331: 37.750 (Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N của công ty L:15.750 và Hóa đơn (GTGT) số 001321 ngày 20/5/N của công ty H: 22.000)

B. Các chứng từ phản ánh nghiệp vụ thu mua và nhập vật tư trong tháng 6/N :

1. Ngày 4/6 :Nhập kho đủ số vật liệu chính A mua của công ty L ,theo phiếu nhập kho số 134 ngày 4/6 số lượng vật liệu chính A nhập kho 1.500 kg(Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N của công ty L)

2. Ngày 10/6 : Nhập kho vật liệu chính A, theo phiếu nhập kho số 135 ngày 10/6 số lượng vật liệu chính A nhập kho 13.500 kg, Hóa đơn (GTGT) số 000353 ngày 10/6/N của công ty TH :

Tổng giá mua chưa có thuế GTGT : 141.750

Thuế GTGT được khấu trừ 5% 7.087,5

Tổng giá thanh toán 148.837,5

Chưa trả tiền cho công ty TH

3. Phiếu chi số 116 ngày 11/6 : chi tiền mặt trả tiền bốc dỡ vật liệu chính A, của lần nhập kho ngày 10/6 số tiền : 450

4. Ngày 15/6: Nhập kho vật liệu chính B, theo phiếu nhập kho số 136 ngày 15/6 số lượng vật liệu chính B nhập kho 15.000 kg do đơn vị D góp vốn liên doanh, đơn giá vật liệu chính B do hội đồng liên doanh đánh giá 11,5/ 1kg, thành tiền : 172.500 .

5. Ngày 23/6 :Nhận được Hóa đơn (GTGT) số 000334 ngày 23/6/N của công ty Z về việc mua 2000 chiếc dụng cụ X :

Tổng giá mua chưa có thuế GTGT :29.000

Thuế GTGT được khấu trừ 5% 1.450

Tổng giá thanh toán 30.450

Chưa trả tiền cho công ty Z

C. Công ty đã trả Nợ cho các nhà cung cấp vật tư theo các chứng từ sau :

- Phiếu chi tiền mặt số 123 ngày 25/6 trả xong nợ cho công ty H ,số tiền 22.000

- Giấy báo Nợ số 801 ngày 25/6 : thanh toán bằng chuyển khoản cho công ty L , số tiền 15.750 (Thanh toán cho Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N)

- Giấy báo Nợ số 802 ngày 26/6: thanh toán bằng chuyển khoản cho công ty Z ,số tiền 30.450 (Thanh toán cho Hóa đơn (GTGT) số 000334 ngày 23/6/N)

Yêu cầu : Căn cứ vào các tài liệu trên,hãy :

1/ Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 6/N

2/ Ghi sổ chi tiết thanh toán với người bán tháng 6/N

Tài liệu bổ sung :

Công ty T &V kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên , nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế .

Bài 6 : Tại Công ty T & V trong tháng 6/N phát sinh các nghiệp vụ xuất kho vật tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh như sau :

1. Ngày 2/6 xuất kho 5.000kg vật liệu chính A, 2.000 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1 (Phiếu xuất kho số 201 ngày 2/6/N)

2. Ngày 12/6 xuất kho 4.000kg vật liệu chính A, 1.800 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2(Phiếu xuất kho số 202 ngày 12/6/N)

3. Ngày 14/6 xuất kho 500 hộp vật liệu phụ C dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1(Phiếu xuất kho số 203 ngày 14/6/N)

4. Ngày 15/6 xuất kho 300 hộp vật liệu phụ C dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2(Phiếu xuất kho số 204 ngày 15/6/N)

5. Ngày 20/6 xuất kho 5.500kg vật liệu chính A, 2.500 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1(Phiếu xuất kho số 205 ngày 20/6/N)

6. Ngày 22/6 xuất kho 3.500kg vật liệu chính A, 4.000 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2(Phiếu xuất kho số 206 ngày 22/6/N)

7. Ngày 27/6 xuất kho 6.000kg vật liệu chính A, 2.000 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1(Phiếu xuất kho số 207 ngày 27/6/N)

8. Ngày 28/6 xuất kho 500 chiếc dụng cụ X phục vụ cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1 và 250 chiếc dụng cụ X phục vụ cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2 , giá trị của số dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần trong 6 tháng, bắt đầu từ tháng 7/N(Phiếu xuất kho số 208 ngày 28/6/N)

9. Ngày 29/6 xuất 20 hộp vật liệu phụ C dùng cho quản lý phân xưởng số 1, 30 hộp vật liệu phụ C dùng cho quản lý doanh nghiệp (Phiếu xuất kho số 209 và 210 ngày 29/6/N)

Yêu cầu : Căn cứ vào tài liệu ở bài tập số 5 và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên đây , hãy :

1. Tính toán các số liệu cần thiết và lập định khoản kế toán các nghiệp vụ xuất vật tư tháng 6/N

2. Lập Bảng phân bổ vật liệu , công cụ dụng cụ tháng 6/N

3. Ghi sổ Nhật ký chung tháng 6/N
4. Ghi sổ cái TK 152 ,153 tháng 6/N
5. Chỉ rõ các định khoản phản ánh nghiệp vụ nhập, xuất vật tư trên được thể hiện ở các sổ nhật ký chứng từ nào trong hình thức kế toán NKCT.

Tài liệu bổ sung :

- Công ty T &V tính giá vốn vật tư xuất kho theo phương pháp nhập trước ,xuất trước.
- Công ty T & V không sử dụng các Nhật ký chuyên dùng.

Bài số 7 : Theo tài liệu của bài số 5 và giả thiết Công ty T &V kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ , với tài liệu bổ sung :

- Biên bản kiểm kê vật tư tồn kho ngày 30 /6/N :
 - + Vật liệu chính A tồn kho : 1.000 kg
 - + Vật liệu chính B tồn kho : 7.700 kg
 - + Vật liệu phụ C tồn kho : 150 hộp
 - + Dụng cụ X tồn kho : 250 chiếc
- Dụng cụ X mua ngày 23/6/N cuối tháng 6/N còn đang đi trên đường.
- Vật liệu A ,B ,C xuất kho trong tháng 6/N đều dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.
- Dụng cụ X xuất kho trong tháng 6/N được phân bổ dần giá trị vào chi phí sản xuất trong 6 tháng ,bắt đầu từ tháng 7/N.
- Công ty T &V tính giá vốn vật tư theo phương pháp nhập trước ,xuất trước.

yêu cầu : 1. Hãy tính toán số liệu cần thiết và ghi vào sổ Nhật ký chung phản ánh tình hình nhập ,xuất ,tồn kho vật tư tháng 6/N và ghi sổ cái TK 611.

2. Giải quyết yêu cầu 1 nhưng với giả thiết Công ty T & V tính giá vật tư theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ (tháng) dự trữ.

Bài 8. Tại doanh nghiệp H trong tháng 3/N có các tài liệu sau:(Đơn vị tính 1.000 đồng)

A. Số dư ngày 1/3/N của một số tài khoản như sau:

- Tài khoản 152: 688.800. Trong đó:

Vật liệu X: 551.800, số lượng: 520

Vật liệu Y: 137.000, số lượng: 250

- Tài khoản 153: 17.800 (chi tiết công cụ dụng cụ D số lượng:300)

B. Trong tháng 3/N có các nghiệp vụ phát sinh sau:

1. Ngày 2/3: nhập kho vật liệu X số lượng: 200 theo giá mua chưa có thuế GTGT: 230.000; Thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán.
2. Ngày 5/3: nhập kho công cụ dụng cụ D, số lượng 500, đơn giá mua chưa có thuế GTGT là 62, thuế GTGT 10%, đã trả bằng TGNH.
3. Ngày 7/3: nhập kho vật liệu Y do nhận vốn góp liên doanh. Số lượng: 100; Hội đồng liên doanh xác định trị giá: 52.000
4. Ngày 15/3: nhập kho vật liệu X số lượng: 510; vật liệu Y số lượng 320, đơn giá mua chưa có thuế GTGT vật liệu X: 1.100; vật liệu Y: 520; Thuế GTGT 10%; Chưa trả tiền người bán. Chi tiền mặt trả tiền thuê vận chuyển vật liệu nhập kho số tiền theo giá thanh toán là: 18.260 (trong đó thuế GTGT 10%). Chi phí vận chuyển được phân bổ theo số lượng.
5. Ngày 25/3: xuất kho vật liệu X góp vốn liên doanh ngắn hạn với đơn vị T, số lượng 150, hội đồng liên doanh xác định trị giá: 185.000
6. Ngày 31/3: Tổng hợp xuất kho vật liệu, CCDC dùng cho SXKD:
 - Dùng cho sản xuất sản phẩm: vật liệu X số lượng: 650; vật liệu Y số lượng: 420.
 - Dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng: vật liệu Y số lượng: 60; CCDC D số lượng: 450 - được phân bổ dần trong 3 tháng.
 - Dùng cho bộ phận QLDN: vật liệu Y số lượng: 30, CCDC D số lượng: 20 - được phân bổ 1 lần.

7. Ngày 31/ 3: Kiểm kê phát hiện thiếu một số CCDC D số lượng 20; chưa rõ nguyên nhân.
8. Ngày 31/3: Phiếu báo hỏng công cụ dụng cụ ở bộ phận quản lý phân xưởng, loại phân bổ 50% giá vốn khi xuất dùng: 12.500; phế liệu thu hồi nhập kho trị giá 500.

Yêu cầu:

1. Tính toán, lập định khoản kế toán.
2. Ghi sổ nhật ký chung, sổ cái tài khoản 152, tài khoản 153 tháng 3/N.

Tài liệu bổ xung:

- Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Giá vốn Vật liệu, CCDC xuất kho tính theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ

Bài 9. Doanh nghiệp TH kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 5/N có các tài liệu sau: (Đơn vị tính 1.000 đồng)

A. Số dư ngày 1/5/N của một số tài khoản như sau:

1. Tài khoản 331: Dư có: 144.500 . Trong đó:

- Công ty A dư có 152.000
- Công ty B dư có: 27.500
- Công ty C dư nợ: 35.000

2. Tài khoản 152 dư nợ: 175.000

3. Tài khoản 151 dư nợ 25.000.(Hoá đơn GTGT số 002015 ngày 26/4 của công ty B: giá chưa có thuế GTGT là 25.000, thuế GTGT 10%)

B. Các nghiệp vụ phát sinh tháng 5/N

1. Ngày 3/5: Nhập kho nguyên vật liệu mua của công ty A theo Hoá đơn GTGT số 001354 ngày 2/5: giá chưa có thuế GTGT là 35.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK01/5)

2. Ngày 5/5: nhập kho NVL mua của công ty B theo Hoá đơn GTGT số 002015 ngày 26/4 đã nhận từ tháng trước(Phiếu nhập kho số NK02/5)

3. Ngày 7/5 nhập kho NVL mua của đơn vị T theo Hoá đơn GTGT số 005124 ngày 29/4 : giá chưa thuế là 50.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK03/5)

4. Ngày 10/5: nhập kho NVL mua của công ty A theo Hoá đơn GTGT số 001387 ngày 8/5 : giá chưa có thuế là 40.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK04/5)

5. Ngày 12/5: Giấy báo Nợ số 289 của NH thanh toán cho đơn vị T tiền hàng của Hoá đơn GTGT số 005124 ngày 29/4 sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1% trên số tiền thanh toán.

6. Ngày 15/5: Nhập kho nguyên vật liệu mua của công ty C theo Hoá đơn GTGT số 005233 ngày 15/5 : giá mua chưa thuế GTGT là 120.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK05/5)

7. Ngày 18/5: Nhận được công văn của công ty C chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp giảm giá 10% trị giá số hàng mua ngày 15/5 do không đúng quy cách. (Tính theo giá thanh toán)

8. Ngày 20/5: Giấy báo Nợ số 290 của NH thanh toán trả công ty A: 100.000; công ty B: 27.500.

9. Ngày 28/5: Hoá đơn GTGT số 002038 ngày 28/5, mua nguyên vật liệu của công ty B. Tổng giá thanh toán là 57.200. Trong đó thuế GTGT 10%.

10. Tổng hợp các phiếu xuất kho nguyên vật liệu trong tháng theo giá thực tế:

- Dùng cho sản xuất sản phẩm: 135.000

- Dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng: 12.500

- Dùng cho bộ phận bán hàng: 7.000

- Dùng cho bộ phận QLDN: 8.500

- Dùng để góp vốn liên doanh dài hạn với đơn vị khác: 48.000; Hội đồng liên doanh xác định trị giá vốn góp là 50.000

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế tháng 5/N.

2. Ghi sổ chi tiết thanh toán với người bán.

3. Ghi sổ nhật ký chứng từ số 5 tháng 5/N.

Bài tập số 10

Doanh nghiệp X, tháng 5/N có tài liệu sau đây :

1. Tình hình tồn kho loại xi măng Hoàng Thạch :

Số lượng 50 tấn , đơn giá 850 ng đồng/ 1 tấn , thành tiền 42.500 ng đồng

2. Tình hình nhập xi măng Hoàng Thạch trong tháng

- Ngày 3/5/N, nhập kho 100 tấn, đơn giá 870 ng đồng/tấn, thành tiền 87000ng đồng

- Ngày 7/5/N xuất kho 85 tấn

- Ngày 10/5 N nhập kho 120 tấn , đơn giá 880ng đồng / tấn, thành tiền 105600 ng đ

- Ngày 15/5/N nhập kho 90 tấn, đơn giá 870ngđ/tấn , thành tiền 78300ng đ

- Ngày 20/5/N Xuất kho 170 tấn

- Ngày 25/5/N Nhập kho 80 tấn, đơn giá 900 đ/ tấn, thành tiền 72000ng đ

- Ngày 28/5/N Xuất kho 100 tấn

Yêu cầu :

1. Căn cứ vào tài liệu trên , tính trị giá vốn xi măng xuất kho theo các phương pháp :

+ Đơn giá bình quân ;

+ Nhập trước, xuất trước

+ Nhập trước, xuất sau

2. Cho nhận xét về kết quả của các phương pháp tính nói trên

Bài số 11

Doanh nghiệp SX A , tháng 6/N có các tài liệu sau đây (đơn vị tính 1000đ)

1. Số dư đầu tháng của một số TK

-TK 151 : 20.000 (Vật tư mua của Cty Thành Long, đã trả tiền)

- TK 152 : 150.000

Trong đó :

-Vật liệu chính : 100.000

- Vật liệu phụ : 50.000

2. Các chứng từ về nhập xuất vật tư nhận được trong tháng

- Hóa đơn GTGT số 12 ngày 1/6 của Công ty An Giang gửi đến về số Vật liệu bán cho Công ty :

+ Trị giá Vật liệu chính : 120.000

+ Trị giá vật liệu phụ : 30.000

+ Thuế GTGT 10% : 15.000

+ Trị giá thanh toán : 165.000

(1)- Chứng từ số 2 ngày 3/6 : Nhập kho số vật tư của Công ty Thành Long tháng trước đã trả tiền , trị giá : 20.000

(2)- Chứng từ số 3 ngày 4/6 : Phiếu nhập kho số vật liệu mua của Công ty An Giang theo hóa đơn số 12 ngày 1/6 và biên bản kiểm nghiệm vật tư số 5 ngày 4/6 :

+ Trị giá vật liệu nhập kho : 149.000

Trong đó : Vật liệu chính : 129.000

Vật liệu phụ : 20.000

+ Trị giá vật liệu thiếu chưa rõ nguyên nhân : 1.000

(3)- Chứng từ số 7 ngày 4/6 Phiếu chi tiền mặt trả tiền chi phí vận chuyển số VL của Cty An giang :

+ Số tiền : 8.000

+ Thuế GTGT 10% : 800

+ Tổng số tiền thanh toán : 8.800

(4)- Chứng từ số 9 ngày 10/6 Phiếu nhập kho số vật liệu mua của công ty Thanh Tâm , kèm hóa đơn số 11 và biên bản kiểm nghiệm số 13 cùng ngày :

+ Trị giá vật liệu chính : 70.000

+ Trị giá vật liệu phụ : 20.000

+ Thuế GTGT 10 % 9.000

+ Trị giá thanh toán : 99.000

(5)- Chứng từ số 16 ngày 10/6 : giấy báo nợ của ngân hàng về trả cho Cty Vận tải Hoàng Mai về tiền chi phí vận chuyển số vật liệu mua của Cty Thanh tâm 11.000 (Trong đó thuế GTGT 10 %)

(6)- Chứng từ số 17 ngày 12/6, Phiếu xuất kho VLC dùng cho sản xuất SP

Trị giá : 50.000

(7)- Chứng từ số 18 ngày 18/6, Phiếu xuất kho VL phụ dùng cho sản xuất SP

Trị giá : 20.000

(8)- Chứng từ số 20 , ngày 19/ 6 , Phiếu nhập kho VL phụ mua của Công ty Thiên Long theo hóa đơn số 25 cùng ngày

+ Trị giá : 30.000

+ Thuế GTGT 10 % : 3.000

+ Trị giá thanh toán : 33.000

(9)- Chứng từ số 22, ngày 24/6, phiếu xuất kho VLC :

+ Dùng cho sản xuất SP, Trị giá : 40.000

+ Dùng cho công tác quản lý : 15.000

(10)- Chứng từ số 25, ngày 30/6, Biên bản kiểm kê Vật tư , phát hiện tình trạng VT :

+ Thiếu VLC, trị giá : 1.500

+ Thừa VLP, trị giá 800

VT thừa, thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân

Yêu cầu :

Căn cứ vào các chứng từ đã cho, ghi NK chung và ghi sổ cái TK 152 theo hình thức kế toán NK chung , biết rằng Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Bài số 13

Công ty cổ phần Thanh Tâm tháng 6/N có tài liệu sau đây (đơn vị tính 1000 đồng):

1/ Số dư đầu tháng của TK 153 : 60.000

Trong đó : Loại công cụ, dụng cụ phân bổ 1 lần : 25.000

Loại công cụ, dụng cụ phân bổ 2 lần : 35.000

2/ các chứng từ nhận được trong tháng

(1) chứng từ số 4, ngày 2/6 : Phiếu nhập kho CC, DC loại phân bổ 1 lần của Công ty TNHH Hoàng Mai kèm theo hóa đơn GTGT số 12, ngày 1/6

- Trị giá CC, DC : 40.000

- Thuế GTGT 10% : 4.000

- Trị giá thanh toán : 44.000

(2) Chứng từ số 6, ngày 7/6 , Phiếu xuất kho CC,DC loại phân bổ 1 lần sử dụng

+ ở bộ phận sản xuất ,Trị giá : 20.000

+ ở bộ phận văn phòng, Trị giá :10.000

(3) chứng từ số 10, ngày 11/6 , phiếu xuất kho CC,DC loại phân bổ 2 lần sử dụng

+ ở bộ phận sản xuất , Trị giá : 30.000

+ ở bộ phận bán hàng , Trị giá : 10.000

+ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, Trị giá : 6.000

(4) chứng từ số 18, ngày 14/6, Phiếu nhập kho số 12 ngày 20/6 , nhập kho CC,DC mua của Công ty Thương Mại tổng hợp Phương Liên, theo hóa đơn GTGT số 25, ngày 16/6

+ Trị giá CC, DC loại phân bổ 1 lần : 12.000

+ Trị giá CC, DC loại phân bổ 2 lần : 25.000

+ Thuế GTGT 10 % : 3.700

+ Trị giá thanh toán :40.700

(5) Chứng từ số 20, ngày 18/6, Phiếu xuất kho CC,DC sử dụng ở bộ phận sản xuất :

+ Loại phân bố 1lần, trị giá : 9.000

+ Loại phân bố 2 lần, trị giá : 12.000

(6) chứng từ số 31, ngày 30/6, Biên bản kiểm kê cuối tháng, phát hiện tình hình thừa, thiếu CC, DC chưa rõ nguyên nhân :

+ Thiếu CC, DC loại phân bố 2 lần, trị giá : 1.000

+ Thừa CC, DC loại phân bố 1 lần , trị giá : 1.400

Yêu cầu :

1/ Định khoản kế toán các chứng từ trên, biết rằng công ty tính thuế theo phương pháp khấu trừ

2/ Ghi sổ NK chung

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN
Bài số 1: Trích tài liệu kế toán tháng 3 năm N của Công ty Hoàng mai như sau: (Đơn vị tính: 1000 đồng).

1. Biên bản giao nhận TSCĐ số 10 ngày 8/3. Bộ phận XD CB bàn giao một nhà xưởng cho phân xưởng sản xuất chính số 1, giá công trình hoàn thành được duyệt là 12.000.000, xây dựng bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản (Bộ phận XD CB ghi chung sổ với bên SXKD), thời gian sử dụng hữu ích 10 năm..

2. Biên bản giao nhận TSCĐ số 11 ngày 12/3 bàn giao một số máy móc thiết bị chuyên dùng cho phân xưởng sản xuất chính số 2. Kèm theo các chứng từ tài liệu kế toán sau:

- Hoá đơn GTGT số 45 ngày ngày 10/3 của Công ty H:

+ Giá mua chưa có thuế GTGT : 700.000

+ Thuế GTGT (10%) : 70.000

+ Tổng giá thanh toán : 770.000

- Hoá đơn GTGT số 105 ngày 10/3 của Công ty Vận tải T về việc vận chuyển máy móc thiết bị chuyên dùng.

+ Giá chưa có thuế GTGT: 4.000

+ Thuế GTGT : 400

+ Tổng giá thanh toán: 4.400

- Phiếu chi tiền mặt số 25 ngày 11/3 chi tiền vận chuyển cho Công ty vận tải T số tiền 4.400.

- Đơn xin vay số 20 ngày 12/3 (kèm theo kế ước vay tiền số 30 ngày 12/3) vay dài hạn ngân hàng để thanh toán cho Công ty H số tiền 770.000.

- Tài sản dự kiến sử dụng 10 năm .

3. Biên bản giao nhận TSCĐ số 12 ngày 17/3. Bàn giao một thiết bị động lực cho phân xưởng sản xuất chính số 1, kèm theo các chứng từ kế toán sau:

- Hoá đơn số 120 ngày 15/3 (Kèm theo hợp đồng ngoại thương), nhập khẩu thiết bị động lực của Công ty ESC (Mỹ).

+ Giá mua (CIP): 70.000 USD

+ Thuế nhập khẩu : 10%

Chưa thanh toán tiền, tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, do ngân hàng Việt Nam công bố là : 15.600/USD.

- Hoá đơn GTGT số 47 ngày 16/3 thuê Công ty vận tải T, vận chuyển thiết bị trên về doanh nghiệp:

+ Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT là 14.000;

+ Thuế GTGT: 1.400

Tổng số tiền thanh toán: 15.400

Công ty đã trả bằng tiền gửi ngân hàng (Báo nợ số 15 ngày 16/3).

- Hoá đơn GTGT số 48 ngày 17/3 thuê Công ty lắp máy Z lắp đặt, chạy thử thiết bị trên:

+ Giá lắp đặt thiết bị chưa có thuế GTGT: 28.000

+ Thuế GTGT : 2.800

+ Tổng giá thanh toán: 30.800

- Công ty đã trả bằng tiền mặt (Phiếu chi số 50 ngày 17/3 số tiền 30.800).

- Thiết bị động lực trên được đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển, thời gian sử dụng 10 năm.

4. Biên bản giao nhận TSCĐ số 13 ngày 20/3 bàn giao một thiết bị đo lường dùng cho bộ phận quản lý của Công ty, do cấp trên điều chuyển, nguyên giá 960.000, đã khấu hao 240.000 thời gian sử dụng 8 năm.

5. Theo quyết định số 36 ngày 16 /3 của giám đốc một bất động sản đầu tư chuyển đổi thành tài sản chủ sở hữu nguyên giá 120.000, đã khấu hao 20.000; tài sản này có thời gian sử dụng 8 năm.

6. Công ty mua 1 thiết bị sản xuất dùng cho hoạt động liên doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh đặt ở phân xưởng chính số 1(HĐgtgt số 195 ngày 20/3 giá chưa có thuế gt 500.000, thuế gtgt 25.000).

7. Theo thỏa thuận giữa hai bên công ty bán lại một cửa hàng thuê lại cửa hàng này trong 2 năm nữa theo thỏa thuận thuê tài chính cho công ty Nam Hải. Ngày 28/5 đã hoàn thành thủ tục mua bán và thuê lại. Kế toán nhận được các tài liệu có liên quan tới giao dịch này như sau :

- HĐgtgt số 145 ngày 27/5, giá bán TSCĐ 240.000, thuế gtgt 24.000.

-Hợp đồng thuê TSCĐ số 121 ngày 27/5 (theo thoả thuận thuê tài chính thời gian thuê 2 năm). Giá TSCĐ cho thuê lại xác định theo giá thoả thuận khi bán lại tài sản.

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế tháng 3/N.
2. Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ trên.

Biết rằng Công ty Hoàng Mai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, các TSCĐ tăng giá sử dụng thanh lý dự tính thu hồi khi thanh lý bằng 0.

Bài 2: Công ty Hoàng Mai, trong tháng 3 năm N có tình hình giảm và khấu hao TSCĐ (Đơn vị tính: 1000 đồng).

1. Biên bản giao nhận TSCĐ số 110 ngày 10/3. Công ty nhượng bán một thiết bị sản xuất ở phân xưởng sản xuất số 1 cho Công ty X:

- Nguyên giá 2.400.000; Đã khấu hao 1.200.000 kèm theo các chứng từ:

- Hoá đơn GTGT số 152 ngày 10/3:

+ Giá bán chưa có thuế GTGT : 1.300.000

+ Thuế GTGT phải nộp : 130.000

+ Tổng giá thanh toán : 1.430.000

- Giấy báo có của Ngân hàng số 135 ngày 10/3 Công ty X đã thanh toán tiền mua thiết bị sản xuất số tiền 1.430.000.

- Phiếu chi tiền mặt số 76 ngày 8/3 chi tiền mặt cho việc tân trang sửa chữa trước khi bán thiết bị là : 20.000.

- Thiết bị này có thời gian sử dụng là 10 năm.

2. Biên bản thanh lý TSCĐ số 25 ngày 18/3 thanh lý một nhà làm việc của Công ty, thời gian hữu ích dự tính 10 năm.

- Nguyên giá 560.000; Đã khấu hao 520.000, kèm theo các chứng từ :

- Phiếu thu số 420 ngày 18/3 thu tiền mặt bán phế liệu 60.000.

- Phiếu chi số 220 ngày 18/3 chi tiền thuê ngoài thanh lý 12.000

3/ Theo biên bản bàn giao số 30 ngày 19/3 công ty góp 1 thiết bị sản xuất đang dùng ở phân xưởng chính số 1 vào công ty liên kết NG ghi sổ của tài sản 480.000, đã khấu hao 180.000; giá thoả thuận đánh giá 320.000. Thời gian sử dụng 10 năm.

4/. Biên bản đánh giá TSCĐ của Hội đồng liên doanh Số 12 ngày 21/3, Công ty góp vốn vào cơ sở liên doanh Y theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát một số TSCĐ như sau:

Tên TSCĐ	Nơi sử dụng	Nguyên giá	Số đã khấu hao	Giá do HĐLD đánh giá	Thời gian sử dụng
1. Nhà xưởng	PX 2	480.000	240.000	260.000	10 năm
2. Quyền sử dụng đất	PX 2	2.400.000	1.100.000	1.500.000	20 năm

3.Nhà bán hàng	BPBH	600.000	400.000	400.000	10 năm
4.Thiết bị đo lường	QLDN	120.000	60.000	50.000	8 năm

5/ Biên bản kiểm kê TSCĐ số 25 ngày 30/3 phát hiện thiếu một thiết bị văn phòng ở Công ty chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý, nguyên giá : 180.000 đã khấu hao 80.000. Thời gian sử dụng 10 năm.

6/ Quyết định số 05 ngày 31/3 của Giám đốc Công ty chuyển một thiết bị đo lường ở bộ phận bán hàng thành CCDC nguyên giá 8.640, đã khấu hao 7200, thời gian sử dụng 6 năm.

7/ Trích bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ tháng 3/N.

Số khấu hao toàn công ty đã trích tháng 3 : 250.000; trong đó :

-Khấu hao của phân xưởng chính số 1: 95.000.

-Khấu hao của phân xưởng chính số2: 85.000.

-Khấu hao của bộ phận bán hàng 20.000.

-Khấu hao tính của các bộ phận quản lý công ty 50.000.

Yêu cầu :

1. Căn cứ vào tài liệu trên và các tài liệu ở bài tập1và 2 TSCĐ tại Công ty Hoàng Mai hãy lập Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 4 năm N.

2. Lập định khoản và ghi vào Nhật ký chung.

Cho biết: -Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng (theo năm sử dụng) nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Giá trị thanh lý ước tính không có.

- Giả thiết Công ty tính khấu hao TSCĐ cho tài sản tăng giảm theo nguyên tắc tròn tháng.

Bài 3: Nông trường quốc doanh TĐ, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 4/N có tài liệu kế toán liên quan đến TSCĐ (đơn vị tính: 1.000 đồng).

1. Biên bản giao nhận TSCĐ số 45 ngày 10/4 Bàn giao một vườn cây lâu năm cho đội trồng trọt, do bộ phận trồng mới thuộc bộ XDCC bàn giao (Bộ phận XDCC ghi chung số) giá trị thực tế của vườn cây là 1.200.000, thời gian sử dụng là 10 năm. Vườn cây được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

2. Biên bản giao nhận TSCĐ số 46 ngày 15/4 Nông trường bàn giao một số bò sữa cho đội chăn nuôi số 1, kèm theo các chứng từ liên quan:

+ Giá mua chưa có thuế GTGT : 2.400.000

+ Thuế GTGT (5%) : 120.000

+ Tổng giá thanh toán : 2.520.000

- Chi phí vận chuyển chăm sóc trên đường đi trả bằng tiền mặt 9.600 (theo phiếu chi số 323 ngày 14/4).

- Giấy báo nợ của Ngân hàng số 14 ngày 18/4 số tiền 2.520.000 thanh toán tiền cho Trung tâm giống VG.

Đàn bò sữa được đầu tư bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản. Thời gian sử dụng 8 năm.

3. Biên bản giao nhận TSCĐ số 47 ngày 20/4 chuyển một số lợn nuôi lớn nuôi béo thành lợn sinh sản cho đội chăn nuôi số 2, tổng giá thành thực tế là 180.000, thời gian sử dụng là 5 năm.

4. Biên bản giao nhận TSCĐ số 48 ngày 23/4 bàn giao máy kéo MTZ cho đội trồng trọt, kèm theo các chứng từ sau đây:

- Hoá đơn GTGT số 134 ngày 22/4, mua của Công ty CCB.

+ Giá mua chưa có thuế GTGT : 350.000

+ Thuế GTGT phải nộp : 35.000

+ Tổng giá thanh toán : 385.000

- Phiếu chi số 223 ngày 22/4, chi tiền mặt: 10.000 trả tiền vận chuyển, chạy thử máy kéo; thời gian sử dụng 10 năm.

- Đơn xin vay tiền số 142 ngày 25/4 (kèm theo khế ước vay tiền số 512 ngày 24/4) vay dài hạn ngân hàng để thanh toán tiền mua máy cho Công ty CCB số tiền 360.000; thời gian sử dụng 10 năm.

5. Biên bản thanh lý TSCĐ số 15 ngày 25/4 thanh lý một nhà làm việc của Nông trường: nguyên giá 864.000 đã khấu hao 840.000. Kèm theo các chứng từ:

- Phiếu nhập kho phế liệu thu hồi: 36.000

- Phiếu chi tiền thanh lý: 6.000

- Thời gian sử dụng 12 năm.

6. Biên bản thanh lý TSCĐ số 16 ngày 27/4, thải loại một số lợn sinh sản chuyển sang nuôi lớn nuôi béo:

- Nguyên giá 150.000 đã khấu hao đủ

- Giá trị có thể thu hồi: 15.000

7. Biên bản giao nhận TSCĐ số 17 ngày 29/4. Mua một ô tô cho văn phòng Quản lý dự án trồng dâu nuôi tằm. Giá mua 900.000 thuế GTGT 90.000, chi phí lắp đặt chạy thử 10.000 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. Tài sản này đầu tư bằng nguồn kinh phí dự kiến sử dụng 8 năm.

8. Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 3/N.

Tổng số khấu hao phải trích trong tháng: 500.000 Trong đó:

- Khấu hao của đội trồng trọt số 1: 500.000

- Khấu hao của đội trồng trọt số 2: 50.000

- Khấu hao của đội Chăn nuôi số 1: 150.000

- Khấu hao của đội Chăn nuôi số 2: 120.000

- Khấu hao của bộ phận bán hàng: 30.000

- Khấu hao của bộ phận quản lý doanh nghiệp: 100.000

Yêu cầu:

1. Căn cứ vào tài liệu trên hãy tính toán, lập các định khoản kế toán.

2. Ghi sổ Nhật ký chung và Nhật ký chứng từ số 9 tháng 4/N

3. Lập bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 4/N(giả thiết trong tháng 3/N tại nông trường này không tăng , giảm TSCĐ- nông trường tính khấu hao TSCĐ theo QĐ 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003)

Bài 4: Công ty Phương Đông nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 4/N có tình hình về TSCĐ sau đây (ĐVT: 1.000).

1. Mua một thiết bị sản xuất của công ty X, số tiền ghi trên hoá đơn GTGT số 124 ngày 02/4 là 1100.000(trong đó thuế GTGT phải nộp là 100.000), chưa trả tiền. Phiếu chi số 345 ngày 02/4 chi tiền vận chuyển lắp đặt thiết bị này là 5000. Thiết bị đã bàn giao cho phân xưởng sản xuất số 1(biên bản giao nhận số 200 ngày 03/4 Tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản 50%, nguồn vốn khấu hao cơ bản 50%).

2. Mua ô tô dùng để đưa đón Công nhân viên đi làm việc (không lấy tiền), số tiền ghi trên hoá đơn GTGT số 263 ngày 6/4 là 550.000(trong đó thuế GTGT là 50.000), đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, phiếu chi số 355 ngày 6/4 chi vận chuyển là 500 và thuế trước bạ 20.000. Ô tô này được đầu tư bằng quỹ phúc lợi của công ty.

3. Mua thiết bị bán hàng cho công ty theo HĐGT số 400 ngày 10/4, giá ghi trên hoá đơn GTGT là 770.000, trong đó thuế GTGT là 70.000 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí vận chuyển lắp đặt, chạy thử 29.200. Đã trả bằng tiền tạm ứng. Ô tô này được đầu tư nguồn vốn khấu hao cơ bản.

5. Nhận một thiết bị sản xuất của công ty L góp vốn theo hình thức liên kết kinh doanh, giá trị tài sản hội đồng đánh giá là 600.000(theo biên bản đánh giá số 210 ngày 12/4).

6. Công ty nhượng bán một thiết bị sản xuất theo biên bản bàn giao số 230 ngày 18/4).

- Nguyên giá: 1600.000 đã khấu hao 600.000

- HĐGT số 259 ngày 18/4, Giá bán chưa có thuế GTGT: 800.000 thuế GTGT phải nộp 80.000

- Đã thu bằng tiền gửi ngân hàng, thiết bị này trước đây đầu tư bằng nguồn vốn vay dài hạn ngân hàng.

7. Quyết định của Ban giám đốc số 121 ngày 20/4, chuyển một thiết bị đang dùng ở phân xưởng sản xuất xuống CCDC: Nguyên giá 9.600 đã khấu hao 9.000.

8. Mua TSCĐ phục vụ cho dự án (nguồn kinh phí): giá mua 40.000, thuế nhập khẩu phải nộp 50% chưa trả tiền; Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp 10%, thuế trước bạ phải nộp 3.000; chi phí vận chuyển bằng tiền mặt 2.000. TSCĐ được đầu tư bằng nguồn kinh phí(đã bàn giao cho đơn vị sử dụng theo biên bản giao nhận số 231 ngày 21/4).

9. Mua một TSCĐ bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản, tổng tiền thanh toán theo HĐGT số 345 ngày 25/4 là 660.000 trong đó thuế GTGT là 60.000, chưa trả tiền người bán. TSCĐ này được sử dụng để sản xuất 2 loại sản phẩm A và B; sản phẩm A chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản phẩm B chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu trong tháng 4 của

Vật liệu phụ	1.000	800	500	600	2.900
Phụ tùng thay thế	2.500	2.000	1.500	1.800	7.800
CCDC loại phân bổ 10%	600	500	300	400	1.800
Tiền lương CNSX	1.500	1.200	800	1.000	4.500
Các khoản trích theo lương	285	228	152	190	855
Cộng	5.885	4.728	3.252	3.990	17.855

2. Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo kế hoạch tháng này tổng số 21.000 trong đó:

- Tính vào chi phí sản xuất chung: 12.000
- + Phân xưởng 1: 6.500
- + Phân xưởng 2: 5.500
- Tính vào chi phí bán hàng: 4.000
- Tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp: 5.000

3. Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành số 60 ngày 20/5 của Công ty M.

- Giá sửa chữa chưa có thuế GTGT : 15.000
- Thuế GTGT phải nộp: 1.500
- Tổng giá thanh toán: 16.500

4. Trích biên bản kiểm kê, đánh giá lại TSCĐ số 80 ngày 31/5 của các bộ phận trong công ty như sau:

Tên tài sản định	Nơi sử dụng	Số liệu trên sổ kế toán		Số liệu kiểm kê thực tế				ý kiến xác nhận của ban kiểm kê đánh giá lại TSCĐ
		Nguyên giá	Khấu hao	Giá cũ		Giá đánh lại		
				Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	
1.Thiết bị c	PX SXC số 1	250.000	150.000	250.000	150.000	350.000	40%	-
2.Thiết bị	PX SXC số 2	-	-	120.000	-	150.000	30%	Thừa chưa ghi sổ đã sử dụng 6 tháng Thiếu chưa rõ nguyên nhân
3.Thiết bị	Văn phòng công ty	150.000	50.000	0	0	0	0	TSCĐ thuê hoạt động ghi nhầm sổ
4.Động cơ điện	PXSX phụ	200.000	20.000	200.000	20.000	0	0	

Yêu cầu :

1. Tính toán lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế nêu trên

2. Ghi sổ nhật ký chung và sổ cái TK.2413

3/Lập các chứng từ ghi sổ có liên quan và ghi sổ cái TK 2413.

Bài 7: Tự cho ví dụ về kế toán mua, bán, cho thuê bất động sản đầu tư.

Bài 8: Tự cho ví dụ về kế toán đầu tư vào công ty con (tự cho các nghiệp vụ có số liệu cụ thể, lập ĐK kế toán để ghi sổ kế toán phục vụ cho lập Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ).

Bài 9: Tự cho ví dụ về kế toán đầu tư vào công ty liên kết (tự cho các nghiệp vụ có số liệu cụ thể, lập ĐK kế toán để ghi sổ kế toán phục vụ cho lập Báo cáo tài chính riêng của đơn vị đầu tư).

Bài 10: Tự cho ví dụ về kế toán đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tự cho các nghiệp vụ có số liệu cụ thể, lập ĐK kế toán để ghi sổ kế toán phục vụ cho lập Báo cáo tài chính riêng của đơn vị đầu tư).

Chương V : Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Phần lý thuyết

1. Nội dung và ý nghĩa của hạch toán lao động; mối quan hệ giữa hạch toán lao động với kế toán tiền lương.
2. Tính lương phải trả theo từng hình thức tiền lương căn cứ và phương pháp tính.
3. Phân biệt lương chính, lương phụ và ý nghĩa của sự phân biệt đó đối với kế toán tiền lương.
4. Kế toán tổng hợp các nghiệp vụ về tiền lương và các khoản trích theo lương.
5. Nội dung, cơ sở, phương pháp lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội (BPB số 1)

Bài tập số: 1

Tháng 01 năm N có các tài liệu sau của DN XT sản xuất (đơn vị 1 000 đ)

1. Bảng tổng hợp tiền lương phải trả trong tháng cho các đơn vị sau

đơn vị	Các khoản tiền lương
--------	----------------------

	Mức lương C. bản	Lương S. phẩm	Lương T. gian	Lương N. phép	P. cấp T.nhiệm	...	Cộng
1. PX chính số 1							
+ Tổ SX Số 1	50.000	50.000		2.000	200		52.200
+ Tổ SX Số 2	60.000	60.000		4.000	200		64.200
Bộ phận Q.lý px	10.000		12.000		300		12.300
2. PX chính số 2							
+ tổ sxsố1	62.000	64.800		1.000	100		65.900
+ tổ sx số 2	44.000	43.800		1.500	100		45.400
Bộ phận Q.lý px	14.000		15.000	500	300		15.800
3.PX phụ S.chữa							
+ Tổ SC	15.000	15.000		1.000	100		16.100
+ Bộ phận Q.lý PX	3.000		3.000	300	300		3.600
4. PX phụ điện							
+ Tổ SX phụ điện	10.000	10.000			100		10.100
+ Bộ phận Q.lý	2.000		2.000	200	300		2.500
5. Phòng H.chính	8.000		8.000	2.000			10.000
6. Phòng K.doanh	12.000		15.000	500			15.500
7. Phòng kỹ thuật	10.000		12.000				12.000
8. Phòng kế toán	12.000		15.000				15.000
9. Bộ phận B.hàng	10.000		11.000	1.000			12.000
Cộng		243 600	93 000	14 000	2 000		352 600

2. Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) doanh nghiệp trích theo quy định hiện hành.

3. Doanh nghiệp trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất phân xưởng chính 3% tiền lương chính.

4. Ngày 15/ 01 doanh nghiệp rút tiền mặt về quỹ để trả lương kỳ I = 100.000 theo phiếu thu số 124 ngày 15 / 01.

5. Ngày 16/01 doanh nghiệp trả lương kỳ I cho công nhân viên số tiền 100.000 theo phiếu chi 150 ngày 16/ 01.

6. Bảng khấu trừ vào tiền lương của CNV: tiền điện + nước trong tháng 01 số tiền 4.500.

7. BHXH phải chi hộ công ty BHXH cho công nhân viên 3.000 theo bảng kê thanh toán số 2 ngày 31/ 01

8. Rút tiền mặt từ ngân hàng về quỹ để trả lương kỳ 2 và trợ cấp BHXH theo phiếu thu 201 ngày 30/ 01 (tự tính số tiền)

9. Phiếu chi tiền 120 ngày 31/ 01 chi lương kỳ 2 và trợ cấp BHXH chi hộ

10. Doanh nghiệp chuyển tiền nộp BHXH cho công ty BHXH 5.000 theo giấy báo nợ số 450 ngày 31/ 01 .

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập bảng phân bổ tiền lương, trích BHXH tháng 01 năm N

2. Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế trên và sổ cái TK 334 tháng 01 năm N.

3. Giả sử công ty không trích trước tiền lương nghỉ phép và bỏ nghiệp vụ số 3; kế toán hãy thực hiện 2 yêu cầu tương tự như trên.

Tài liệu bổ sung :

- Các tổ sản xuất số 1 ở hai phân xưởng chuyên sản xuất sản phẩm A

- Các tổ sản xuất số 2 ở hai phân xưởng chuyên sản xuất sản phẩm B .

Bài tập số 2.

Căn cứ tài liệu đã cho trong bài tập số 2, hãy lập các chứng từ ghi sổ có liên quan và ghi sổ cái tài khoản 334 tháng 01 năm N.

Bài tập số: 3.

Công ty xây dựng số 5, có tài liệu sau đây tháng 01 năm N.(Đơn vị tính: 1.000đ).

1. Bảng thanh toán tiền lương số 1 cho đội xây dựng số 01; tiền lương sản phẩm phải trả cho công nhân xây dựng số:15.200; tiền lương nghỉ phép phải trả cho công nhân1.500; tiền lương thời gian phải trả cho nhân viên quản lý đội 3.000.

2. Bảng thanh toán tiền lương số 2: cho đội xây dựng số 02: tiền lương sản phẩm phải trả cho công nhân xây dựng 30. 000; tiền lương nghỉ phép phải trả cho công nhân 2.000, tiền lương thời gian phải trả cho nhân viên quản lý đội 5.000.

3. Bảng thanh toán tiền lương số3: tiền lương sản phẩm phải trả cho công nhân xây dựng 25.000, tiền lương thời gian phải trả cho nhân viên quản lý đội 4.000.

4. Bảng thanh toán tiền lương số 4, tiền lương phải trả cho tổ hoàn thiện công trình 33.000.

5. Bảng thanh toán làm đêm, thêm giờ, tiền lương thêm giờ phải trả cho công nhân sản xuất: đội xây dựng số 2: 5.000, cho đội xây dựng số 3 là: 6.500 .

6. Bảng thanh toán tiền lương số 5, tiền lương phải trả cho các phòng ban quản lý công ty 20.000.

7. Bảng kê thanh toán BHXH, công ty đã tập hợp được như sau: BHXH phải trả cho công nhân xây dựng 2.500, cho nhân viên quản lý công ty: 1 500.

8. Phiếu chi tiền mặt số: 235 ngày 30 tháng 01, Doanh nghiệp đã chi hộ cơ quan BHXH số tiền BHXH phải thanh toán trên hộ công ty BHXH .

9. Công ty trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ qui định của nhà nước tính vào chi phí kinh doanh và thu của người lao động bằng cách khấu trừ vào lương .

10. Doanh nghiệp trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân xây dựng tính vào chi phí sản xuất trong tháng theo tỷ lệ 4% tiền lương chính phải trả .

11. Ngày 31 tháng 01 doanh nghiệp đã chuyển tiền gửi ngân hàng nộp toàn bộ BHYT, BHXH (sau khi đã bù trừ khoản BHXH phải chi trả ở DN) và 1% KPCĐ cho các cơ quan quản lý .

Yêu cầu:

- 1- Tính toán , lập bảng phân bổ tiền lương , trích BHXH tháng 01 năm N
- 2- Lập các định khoản kế toán có liên quan và ghi vào sổ NKC .

Bài tập số: 4

Ở một doanh nghiệp sản xuất có các tài liệu sau: (đơn vị: 1.000đ)

1. Bảng số liệu tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất tập hợp từ các bảng tính lương sau tháng 2 năm N như sau:

Đơn vị	Lương C.bản	Lương SP	Lương T.gian	Lương N.phép	Cộng
-PX SX số 1					
+TỔ SX sản phẩm A	40.000	60.000		2.000	62.000
+TỔ SX sản phẩm B	40.000	60.000		1.000	61.000
-PX SX số 2					
+TỔ SX sản phẩm A	100.000	129.600		6.000	135.600
+TỔ SX sản phẩm B	60.000	87.600		4.800	92.400
-PX SX phụ (sửa chữa)	20.000		36.000		36.000
-Bộ phận QL PX số 1	18.000		24.000	1.800	25.800

-Bộ phận QLXP số 2	20.000		30.000		30.000
Bộ phận QLDN	20.000		20.000		20.000
Cộng:		337.200	110.000	15.600	462.800

2. Tỷ lệ trích BHXH, BHYT lần lượt là 20% và 3% tiền lương cơ bản trong đó tính vào chi phí là 15% và 2% tính trừ vào thu nhập của công nhân viên là 5% và 1%. Tỷ lệ trích kinh phí công đoàn là 2% tiền lương thực tế.

3. Doanh nghiệp thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất chính theo tỷ lệ 3% tiền lương chính của công nhân sản xuất chính.

4. Ngày 15/02/N doanh nghiệp rút tiền mặt từ ngân hàng về để trả lương kì I, số tiền theo phiếu thu số: 100 ngày 15/02/N là: 200.000 (đã có giấy báo nợ của ngân hàng).

5. Ngày 15/02/N doanh nghiệp đã chi trả lương kì I cho công nhân viên số tiền theo phiếu chi số: 112 ngày 15/02/N là: 200.000.

6. Bảng khấu trừ vào lương của công nhân viên tiền nhà, điện, nước trong tháng 02 năm N số tiền là: 9.000.

7. Trợ cấp BHXH phải trả cho công nhân viên trong tháng 02 năm N theo bảng thanh toán BHXH là: 6.000.

8. Ngày 28/02/N doanh nghiệp rút tiền mặt từ ngân hàng về để trả lương kì II và trợ cấp BHXH theo phiếu thu số: 101 ngày 28/02 (đã có giấy báo nợ của ngân hàng); số tiền tự tính.

9. Ngày 28/02/N doanh nghiệp đã chuyển nộp BHXH cho cơ quan chuyên môn quản lý, số tiền theo báo nợ số: 370 ngày 28/02/N là: 38.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán các số liệu cần thiết, lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 02 năm N.

2. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nói rõ tong nghiệp vụ đó được ghi vào sổ kế toán nào trong hình thức kế toán NKCT, chứng từ ghi sổ và nhật ký chung.

3. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ TK dạng chữ T.

Bài tập số 5

Doanh nghiệp sản xuất HT có tài liệu sau: (đơn vị: 1.000đ)

1. Trích bảng tổng hợp thanh toán tiền lương tháng 1 năm N:

Đơn vị	Mức lương cơ bản	Lương S.phẩm	Lương T.gian	Lương phụ	Cộng
- PXSX số 1					
+ Tổ SX sản phẩm A	50.000	70.000	-	6.000	76.000
+ Tổ SX sản phẩm B	100.000	120.000	-	6.400	126.400
- Bộ phận QLPX 1	20.000		22.000	-	22.000
- PXSX số 2				-	
+ Tổ SX sản phẩm A	40.000	50.000		-	50.000
+ Tổ SX sản phẩm B	70.000	84.000		4.800	88.800
- Bộ phận QLPX 2	16.000		18.000	2.000	20.000
- PXSX phụ vận tải	25.000	30.000	5.000	-	35.000
- Các phòng ban QLDN	18.000		20.000	1.600	21.600
- Bộ phận bán hàng	14.000		16.000	1.200	17.200
Cộng:		354.000	81.000	22.000	457.000

2. Doanh nghiệp trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ như đã cho ở bài số 4 (nghị vụ số 2).

3. Doanh nghiệp đã rút tiền mặt từ ngân hàng về để trả lương cho công nhân viên kì I số tiền: 240.000 theo phiếu thu tiền mặt số 12 ngày 05/ 01 (đã có giấy báo nợ của ngân hàng).

4. Doanh nghiệp đã trả lương kì I cho công nhân viên theo phiếu chi TM số 18 ngày ngày 16/01/N, số tiền là 240.000.

5. Doanh nghiệp đã rút tiền mặt từ ngân hàng về để thanh toán lương kì II và trả lương công nhân viên đi vắng chưa lĩnh tháng 12 năm N-1 (phiếu thu số 13 ngày 25/01: số tiền tự tính).

6. Danh sách công nhân viên chưa lĩnh là 16.400, doanh nghiệp tạm giữ hộ.

7. Doanh nghiệp đã trả lương kì II và lương công nhân viên chưa lĩnh tháng trước theo phiếu chi TM số 19 ngày 31/01/N.

Yêu cầu:

1. Lập phân bổ tiền lương và BHXH tháng 01/N.

2. Lập các chứng từ ghi sổ và ghi sổ cái TK 334, 338, 111.

Tài liệu bổ sung:

- Doanh nghiệp không thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch cho công nhân viên sản xuất .
- Theo danh sách công nhân viên chưa lĩnh lương do đi vắng tháng 12/N-1 chưa lĩnh là: 10.600.

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

CÂU HỎI LÝ THUYẾT DÙNG ĐỂ ÔN TẬP CHƯƠNG 6

Câu 1-

Khái niệm, bản chất chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm ?

Phân tích những điểm giống và khác nhau giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ?

Câu 2-

Phân tích những điểm giống và khác nhau giữa kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ ?

Câu 3-

Khái niệm đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm ?
Phân tích những căn cứ cơ bản để xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm. Cho ví dụ cụ thể một vài trường hợp ?

Câu 4-

Tại sao phải phân loại chi phí sản xuất ? Trình bày phương pháp phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí ?

Câu 5-

Trình bày nội dung, tác dụng phương pháp phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng của chi phí?

Câu 6-

Trình bày nội dung, tác dụng phương pháp phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ của chi phí với các khoản mục trên Báo cáo Tài chính?

Câu 7.

Chi phí sản xuất được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính như thế nào?

Câu 8.

Trình bày nội dung và phương pháp kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp?

Câu 9.

Trình bày nội dung và phương pháp kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Câu 10.

Trình bày nội dung và phương pháp kế toán chi phí sản xuất chung ?

Câu 11. Trình bày phương pháp tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố ?

Bài tập thực hành

ĐỀ SỐ 1.

Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng có các tài liệu sau (đơn vị tính 1000đ):

1. Sản phẩm làm dở đầu tháng tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 180.000
2. Giá vốn thực tế nguyên vật liệu xuất kho dùng cho sản xuất chế tạo sản phẩm là 1.820.000

3. Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong tháng là 150.000
4. Chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng là 225.000
5. Cuối tháng xác định số nguyên vật liệu xuất dùng để sản xuất, sản phẩm sử dụng không hết là 200.000, đã nhập lại kho.
6. Kết quả sản xuất trong tháng: hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm A, còn lại 20 sản phẩm làm dở với giá trị đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 300.000.

Yêu cầu

1. Lập các định khoản kế toán liên quan?
2. Tính giá thành sản phẩm A theo khoản mục chi phí?
3. Ghi sổ cái TK 154 theo hình thức Nhật ký chung?

Đề số 2.

Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, trong tháng có các tài liệu sau (đơn vị tính 1000đ):

1. Sản phẩm làm dở đầu tháng tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 180.000
2. Giá vốn thực tế nguyên vật liệu tồn kho đầu tháng là 1.000.000
3. Nguyên vật liệu mua ngoài về nhập kho, chưa thanh toán cho người bán với giá chưa có thuế GTGT là 1.820.000; thuế GTGT 10%; doanh nghiệp thực hiện theo phương pháp khấu trừ.
4. Chi phí nhân công trực tiếp trong tháng là 150.000
5. Chi phí sản xuất chung trong tháng là 225.000
5. Cuối tháng kiểm kê xác định giá vốn thực tế NVL còn lại cuối tháng là 1.200.000
6. Kết quả sản xuất trong tháng: hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm A, còn lại 20 sản phẩm làm dở với giá trị đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 300.000.

Yêu cầu

1. Lập các định khoản kế toán liên quan?
2. Tính giá thành sản phẩm A theo khoản mục chi phí?
3. Ghi sổ cái TK 631 theo hình thức Nhật ký chung?

Đề số 3.

Anh (Chị) tự cho những tài liệu cần thiết có liên quan đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp thực hiện kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên. Căn cứ vào tài liệu đó hãy định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế và phản ánh trên sơ đồ TK kiểu chữ T?

ĐỀ SỐ 4.

Anh (Chị) tự cho những tài liệu cần thiết có liên quan đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp thực hiện kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Căn cứ vào tài liệu đó hãy định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế và phản ánh trên sơ đồ TK kiểu chữ T ?

ĐỀ SỐ 5.

Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

(đơn vị tính: 1.000 đồng):

I. Trích một số nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Mua vật liệu của công ty H về nhập kho, giá mua chưa có thuế GTGT: 4.200.000, thuế GTGT 10%.
2. Chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho doanh nghiệp thanh toán bằng tiền tạm ứng: 10.000.
3. Xuất kho nguyên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm, theo giá vốn thực tế: 4.800.000.
4. Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh: 504.000.

5. Chi phí sản xuất chung tập hợp được: 384.000; trong đó: chi phí sản xuất chung biến đổi là: 264.000; chi phí sản xuất chung cố định: 120.000.

6. Sản xuất trong tháng hoàn thành 450 sản phẩm A, còn lại 150 sản phẩm dở

II. Giá trị sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:
đầu tháng:

240.000 ; cuối tháng : 1.260.000

Yêu cầu:

1. Tính giá thành sản phẩm A, định khoản các nghiệp vụ kinh tế liên quan.
2. Hãy chỉ ra những định khoản khác biệt trong trường hợp doanh nghiệp kế toán chi phí theo phương pháp kiểm kê định kỳ?

Tài liệu bổ sung: công suất thực tế của máy móc thiết bị trong tháng chỉ đạt 80% công suất bình thường.,.

Chương 7: KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Hệ thống câu hỏi ôn tập và bài tập

- 1/ Nhiệm vụ kế toán bán hàng và xác định kết quả?
- 2/ Nguyên tắc và phương pháp đánh giá thành phẩm nhập kho? Xuất kho?
- 3/ Nguyên tắc và phương pháp đánh giá hàng hoá nhập kho? Xuất kho?
- 4/ Phương pháp hạch toán chi tiết thành phẩm, hàng hoá?
- 5/ Phương pháp kế toán thành phẩm, hàng hoá theo p/pháp kê khai thường xuyên? Kiểm kê định kỳ?
- 6/ Kế toán giá vốn hàng bán theo từng phương thức bán hàng?
- 7/ Các loại doanh thu? Điều kiện ghi nhận doanh thu?
- 8/ Các khoản giảm trừ doanh thu?
- 9/ Phương pháp kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ?
- 10/ Phương pháp kế toán các khoản giảm trừ doanh thu?
- 11/ Nội dung và phương pháp kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp?
- 12/ Nội dung và phương pháp kế toán chi phí và doanh thu hoạt động tài chính?
- 13/ Nội dung và phương pháp kế toán chi phí và thu nhập khác?
- 14/ Nội dung kết quả kinh doanh và trình tự phân phối lợi nhuận?
- 15/ Phương pháp kế toán xác định và phân phối kết quả kinh doanh?

Bài số 1

Tại công ty **K** có các tài liệu liên quan đến tháng 1/N+1 như sau: (đơn vị tính:1.000)

1. Chỉ tiêu tồn kho trên bảng kê số 9 cuối tháng 12/N:

- Sản phẩm **A**: Số lượng 80 sản phẩm; trị giá vốn thực tế: 5.640.000
- Sản phẩm **B**: Số lượng 60 sản phẩm trị giá vốn thực tế: 4.991.900

2. Trích bảng kê số 10 tháng 12/N:

Chúng tôi gửi hàng đi bán số 15 ngày 28/12/N gửi bán cho đơn vị **T** 10 sản phẩm **A**, trị giá vốn thực tế xuất kho:705.000. (tổng giá bán chưa có thuế GTGT: 1.050.000)

3. Trong tháng 1/N+1, phòng kế toán nhận được các phiếu nhập kho:

- Phiếu nhập kho số 10 ngày 5 nhập kho 100 SPA
- Phiếu nhập kho số 11 ngày 10 nhập kho 100 SPB
- Phiếu nhập kho số 12 ngày 13 nhập kho 60 SPB
- Phiếu nhập kho số 13 ngày 25 nhập kho 100 SPA

(Trích bảng tính giá thành sản xuất tháng 1/N+1: Giá thành đơn vị SP A = 60.000; SP B = 90.000)

4. Nhận được các chứng từ bán hàng:

a. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ số 20 ngày 16/1 xuất gửi bán cho đại lý

X:

- 100 sản phẩm **A**: đơn giá bán chưa có thuế GTGT 90.000
- 80 sản phẩm **B**: đơn giá bán chưa có thuế GTGT 105.000

b. Hoá đơn bán hàng số 21 ngày 18/1: xuất giao bán cho đơn vị Y là 16 sản phẩm **A**, đơn giá bán chưa có thuế GTGT: 90.000 (chưa thanh toán)

c. Hoá đơn bán hàng số 22 ngày 25/1 xuất giao bán cho công ty Z 30 sản phẩm **B**, đơn giá bán chưa có thuế GTGT: 105.000. (chưa thanh toán)

d. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ số 23 ngày 26/1 xuất gửi bán cho đại lý **H**: 80 sản phẩm **A** đơn giá bán chưa có thuế GTGT 90.000; 60 sản phẩm **B** đơn giá bán chưa có thuế GTGT 105.000

5. Nhận được các chứng từ thanh toán sau:

a. Giấy báo có 150 ngày 10/1 đơn vị T trả toàn bộ tiền cho số hàng đã nhận từ tháng trước

b. Giấy báo có 160 ngày 20/1 đại lí X thanh toán toàn bộ tiền hàng (đã khấu trừ tiền hoa hồng 5% tính trên doanh thu)

c. Phiếu thu số 171 ngày 27/1 công ty Z thanh toán toàn bộ tiền hàng cho hoá đơn số 22 ngày 25/1.

6. Chi phí bán hàng khác phát sinh trong tháng 2 gồm:

- Tiền lương phải trả cho công nhân: 180.000.
- Trị giá CCDC loại phân bổ 1 lần: 30.000.
- Khấu hao TSCĐ: 45.000.
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 15.000.

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp đã tập hợp được: 197.010

8. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: 270.000.

9. Kết chuyển và xác định kết quả tiêu thụ sản phẩm trong kì.

Yêu cầu:

1. Tính toán lập định khoản kế toán .
2. Ghi sổ chi tiết tiêu thụ (bán hàng); lập bảng kê khai thuế GTGT
3. Ghi bảng kê số 8, BK 9, BK 10 và NKCT số 8 tháng 1/N.

Ghi chú:

- Doanh nghiệp tính giá thực tế SP xuất kho theo phương pháp bình quân
- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT của các sản phẩm là 10%.
- DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bài số 2

Sử dụng tài liệu bài tập trên với điều kiện DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì.

Tài liệu bổ sung:

- Biên bản kiểm kê cuối tháng 1/N+1
 - + Sản phẩm A tồn: 84 sản phẩm
- + Sản phẩm B tồn: 50 sản phẩm
- Hàng gửi bán cuối tháng (đại lí H):
 - +sản phẩm A: 80 sản phẩm

+sản phẩm B: 60 sản phẩm
Thực hiện yêu cầu như bài tập trên

Bài số 3

Trích tài liệu của doanh nghiệp HT như sau (doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên) (đơn vị: 1000 đồng).

I. Số lượng thành phẩm A tồn kho đầu tháng 9: 100.000 thành phẩm A.

Số dư đầu tháng 9 của một số TK:

TK155: 9.090.000.

TK112: 37.500.000.

TK421: 84.000.000

II. Trong tháng 9 có các tài liệu sau:

1. Nhập kho 110.000 sản phẩm A từ sản xuất tổng giá thành thực tế: 3.585.000.
2. Xuất kho thành phẩm A bán trực tiếp cho công ty H: 60.000 thành phẩm A thu tiền mặt tổng số tiền trên phiếu thu: 7.920.000.
3. Doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng nhà máy X chuyển trả trước số tiền 8.700.000.
4. Doanh nghiệp xuất kho 35.000 thành phẩm A bán trực tiếp cho đơn vị K. doanh nghiệp đã nhận được tiền theo giấy báo có của ngân hàng, tổng số tiền 4.620.000.
5. Doanh nghiệp xuất kho giao bán trực tiếp cho đơn vị Z 30.000 thành phẩm A, đơn vị Z đã chấp nhận thanh toán nhưng chưa thu tiền (đơn giá bán chưa có thuế GTGT 120).
6. Doanh nghiệp xuất kho giao bán trực tiếp cho nhà máy X 65.000 thành phẩm A tổng số tiền thanh toán là: 8.580.000
7. Doanh nghiệp nhận được công văn của nhà máy X thông báo có 10.000 sản phẩm A bị kém chất lượng; nhà máy X chấp nhận 55.000 sản phẩm A, còn lại trả lại doanh nghiệp .
8. Doanh nghiệp nhận lại số sản phẩm kém chất lượng do nhà máy X trả lại nhập kho và chuyển tiền gửi ngân hàng trả lại cho nhà máy X.
9. Chi phí bán hàng trong tháng tập hợp được 105.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp đã tập được 150.000.
11. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 1.950.000.

12. Xác định kết quả tiêu thụ.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp quý III phải nộp 54.000. doanh nghiệp chuyển TGNH nộp thuế GTGT và thuế TNDN, đã nhận được giấy báo nợ ngân hàng.

14. Doanh nghiệp tạm trích quỹ đầu tư phát triển quý III là 9.000, quỹ dự phòng tài chính 3.000, quỹ khen thưởng và phúc lợi: 6.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán, lập định khoản kế toán và phản ánh vào sơ đồ TKLQ.
2. Ghi số BK8, BK9, BK10, BK11.
3. Hãy chỉ rõ những số liệu liên quan để lập báo cáo KQHĐKD

Ghi chú:

- Thành phẩm xuất kho tính theo giá thực tế bình quân gia quyền.
- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ; thuế suất thuế GTGT 10 %

Bài số 4.

Trong tháng 1 năm N tại phòng kế toán của doanh nghiệp X có các tài liệu và chứng từ sau:
(đơn vị: 1.000 đồng)

1. Hoá đơn bán hàng số 15 ngày 02/01, doanh nghiệp bán sản phẩm cho công ty HK, bên mua đã chấp nhận thanh toán (chưa trả tiền) tổng giá thanh toán là 495.000

2. Phiếu chi tiền mặt số 4 ngày 02/01, doanh nghiệp trả hộ tiền cước phí vận chuyển 15.000 cho công ty HK.

3. Doanh nghiệp bán sản phẩm cho công ty A: hoá đơn số 16 ngày 04/01 tổng giá thanh toán là 59.400. Công ty A đã chấp nhận thanh toán.

4. Giấy báo có của ngân hàng số 192 ngày 07/01 số tiền (?). Công ty HK thanh toán tiền hàng; tiền vận chuyển và số nợ tháng trước (đã trừ tiền chiết khấu thanh toán được hưởng).

5. Doanh nghiệp giao bán sản phẩm trực tiếp cho công ty HK. Hoá đơn số 17 ngày 08/01 tổng giá thanh toán: 825.000; người mua đã chấp nhận thanh toán.

6. Giấy báo có số 139 ngày 08/01: Công ty **A** trả tiền hàng cho hoá đơn số 16 ngày 01/01, số tiền (?) đã khấu trừ chiết khấu thanh toán được hưởng

7. Công ty **C** ứng trước tiền mua hàng của doanh nghiệp, giấy báo có ngân hàng số 146 ngày 11/01: số tiền 30.000.

8. Công ty **HK** trả lại doanh nghiệp một số sản phẩm kém phẩm chất trị giá bán chưa có thuế GTGT là 60.000. doanh nghiệp đã đồng ý nhận lại và nhập kho (PNK số 102 ngày 12/01).

9. Doanh nghiệp đã giao bán trực tiếp sản phẩm cho công ty **C**, hoá đơn số 18 ngày 15/01 tổng giá thanh toán 165.000

10. Công ty **C** đã thanh toán tiền mua hàng cho doanh nghiệp, giấy báo có ngân hàng số 153 ngày 20/01 số tiền 37.500 và giao ngoại tệ theo phiếu thu số 115 ngày 20/01 thu tiền mặt 7.500 USD. Tỷ giá thực tế trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng cùng ngày: 1 USD = 15.500 VND.

Yêu cầu:

1. Tính toán; định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.
2. Mở sổ chi tiết cho từng khách hàng (hoặc phản ánh vào sơ đồ TK). Biết rằng số dư đầu tháng phải thu của công ty HK là 45.000.

Ghi chú:

- DN qui đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế.
- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế suất 10%.
- Thời hạn thanh toán được chấp nhận 15 ngày kể từ ngày nhận hàng, nếu khách hàng thanh toán trước thời hạn trong vòng 7 ngày được hưởng chiết khấu thanh toán 1% trên tổng số tiền thanh toán.

Bài số 5

Ở doanh nghiệp sản xuất "KL" có tình hình sau: (đơn vị: 1.000 đồng)

1. Tổng hợp tình hình tạm phân phối tiền lãi trong năm N:

- Tạm tính thuế TNDN phải nộp từ tháng 1 đến tháng 11/N là 75.000 (đã chuyển TGNH nộp đủ)

- Số đã tạm trích lập các quỹ DN : 120.000

Trong đó: + Quỹ ĐTPT: 45.000

+ Quỹ DPTC: 45.000

+ Quỹ KTPL: 30.000

2. Tình hình các nghiệp vụ kinh tế quý I/năm (N+1):

- Ngày 25/1 báo cáo quyết toán năm N được phê duyệt chính thức: Công nhận tổng lãi thực hiện năm N là 300.000 và số đã tạm phân phối trong năm N. Đồng thời công bố chính thức tỷ lệ phân phối LN 28% nộp thuế TNDN, số còn lại trích lập các quỹ:

+ Lập quỹ ĐTPT: 40%

+ Quỹ DPTC: 40%

+ Quỹ KTPL: 20%

Và yêu cầu doanh nghiệp nộp số thuế còn thiếu.

- Ngày 28/1 năm (N+1) doanh nghiệp đã chuyển TGNH nộp bổ sung thuế TNDN đã có giấy báo nợ, số tiền (?)

Yêu cầu: Tính toán, lập định khoản, phản ánh vào sơ đồ tài khoản có liên quan.

Bài số 6

Ở doanh nghiệp ML có tình hình sau: (đơn vị: 1000 đồng)

1. Số dư ngày 1/1/N+1 một số TK sau:

T K 421 (4211): 54.000

TK 414: 90.000

TK 431: 45.000

2. Các nghiệp vụ kinh tế trong quý I (năm N+1):

a. Ngày 5/2 theo thông báo của cơ quan thuế: Số thuế TNDN phải nộp tháng 1 năm (N+1) là: 15.000

b. Ngày 8/2 nhận giấy báo nợ của ngân hàng (số 190 ngày 1/2) chuyển tiền nộp thuế TNDN tháng 1: 15.000

c. Ngày 12/2 báo cáo quyết toán năm N được phê duyệt chính thức trong đó:

- Công nhận số lãi thực tế năm N của doanh nghiệp là 300.000

- Công nhận số đã tạm phân phối trong năm N:

+Thuế TNDN: 65.000.

+ Cho 3 quỹ (ĐTPT, DPTC, KLPL) mỗi quỹ 45.000

- Xác định: tỷ lệ phân phối chính thức: thuế TNDN 28%; số còn lại được trích lập các quỹ: quỹ ĐTPT 40%; quỹ DPTC 30%; quỹ KTPL 30% và yêu cầu doanh nghiệp nộp nốt thuế còn thiếu.

d. Ngày 18/2 doanh nghiệp nộp nốt số thuế còn thiếu đã có giấy báo nợ của ngân hàng số 147 ngày 12/2; số tiền (?)

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập định khoản kế toán phản ánh vào sơ đồ tài khoản kế toán.

Ghi vào NKCT số 10 quý I năm N+1.

2. Lập số cái TK421 theo hình thức nhật kí chung

Bài số 7

Doanh nghiệp sản xuất TL hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên có các tài liệu sau:

A. Số dư ngày 31/12/N-1 một số tài khoản:

- TK131: Dư nợ 13.500.000. Trong đó

+ Công ty A dư Nợ: 17.100.000

+ Công ty B dư Có: 3.600.000.

- TK331: dư có 15.600.000.

+ Công ty C dư Có:18.900.000

+ Công ty D dư Nợ: 3.300.000.

- TK421 (4212) dư có: 37.500.000.

B. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý I/N:

1. Ngày 18-01 chuyển TGNH trả công ty C 18.900.000 (đã có báo nợ).

2. Ngày 19-01 công ty A đã trả tiền hàng: 17.100.000 (đã có báo có).

3. Ngày 25-01 Công ty D đã giao vật liệu (đơn vị đã nhập kho). Trong đó:

Giá mua chưa có thuế: 9.000.000.

Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 900.000.

Tổng giá thanh toán: 9.900.000.

4. Ngày 05-02: Xuất kho thành phẩm giao cho công ty **B** trị giá vốn 3.000.000.

Giá bán chưa có thuế: 4.500.000.

Thuế GTGT phải nộp 10%: 450.000.

Tổng giá thanh toán: 4.950.000.

Công ty **B** đã chấp nhận thanh toán

5. Ngày 22-2 chuyển TGNH trả nốt tiền cho công ty **D** và đặt trước tiền hàng, tổng số tiền thanh toán là 3.960.000.

6. Ngày 20-3: Mua vật liệu của công ty **E** đã nhập kho, chưa trả tiền. Tổng giá thanh toán là 3.960.000, trong đó:

Giá mua chưa có thuế là: 3.600.000.

Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 360.000.

7. Ngày 25-3: Nhập CCDC mua của công ty **H** chưa trả tiền; trong đó:

Giá mua chưa có thuế là: 4.500.000.

Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 450.000.

Tổng giá thanh toán là: 4.950.000.

8. Ngày 25-3: báo cáo quyết toán năm được duyệt trong đó xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung 18.000.000, bổ sung quỹ ĐTPT 9.000.000, quỹ KTPL: 10.500.000.

9. Kết chuyển lãi từ hoạt động kinh doanh cả quý I/N là 50.000.000

10. Tạm tính số thuế TNDN phải nộp quý I/N: 18.000.000. Tạm trích quỹ ĐTPT: 12.000.000, quỹ KTPL: 9.000.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán lập ĐKKT

2. Lập sổ chi tiết cho từng khách hàng?

3. Tính toán, lập các chỉ tiêu liên quan đến TK 131; TK 331 trên bảng CĐKT quý I/N

Bài số 8

Ở doanh nghiệp HX có tình hình sau: (doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên) (đơn vị: 1.000 đồng):

1. Ngày 6-5 doanh nghiệp xuất kho bán cho công ty C một số thành phẩm A tổng giá thành thực tế 600.000, trong đó: tổng giá bán chưa có thuế: 720.000. Công ty C chấp nhận thanh toán (theo thoả thuận thời hạn thanh toán 15 ngày).

2. Ngày 07/5 công ty C đã trả bằng ngân phiếu 300.000 về số tiền hàng mua ngày 6/5.

3. Ngày 09-5 công ty C chuyển TGNH thanh toán nốt số tiền mua hàng ngày 06/5, số tiền(?) (đã trừ chiết khấu thanh toán được hưởng). Doanh nghiệp đã nhận được giấy báo Có của ngân hàng

4. Ngày 10/5 doanh nghiệp nhận được công văn kèm theo biên bản kiểm nghiệm vật tư của công ty C trả lại số hàng bị mất phẩm chất theo giá bán chưa có thuế GTGT: 90.000, doanh nghiệp đã đồng ý nhận lại và nhập kho số sản phẩm mất phẩm chất đó, đồng thời chuyển TGNH trả lại tiền hàng cho công ty C (doanh nghiệp đã nhận giấy báo Nợ).

5. Ngày 12/5 doanh nghiệp xuất kho thành phẩm A gửi bán cho đại lý B tổng thành thực tế của thành phẩm 900.000.

Giá bán chưa có thuế: 1.080.000.

Thoả thuận hoa hồng 3% tính trên tổng giá thanh toán và trừ vào tiền hàng khi thanh toán.

6. Ngày 28-5 doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng báo đại lý B đã thanh toán số tiền hàng (sau khi đã giữ lại hoa hồng được hưởng).

7. Chi phí bán hàng khác tập hợp trong tháng: 78.000.

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp trong tháng đã tập hợp được: 15.000.

9. Thuế GTGT được khấu trừ: 60.000.

10. Xác định kết quả kinh doanh

Yêu cầu:

1. Tính toán, lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ TK kế toán liên quan.

2. Ghi số chi tiết bán hàng và số chi tiết TK131.

Tài liệu bổ sung:

Doanh nghiệp qui định chiết khấu cho khách hàng thanh toán trước thời hạn 10 ngày được hưởng 1% trên tổng giá thanh toán.

Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài số 9

Với tài liệu và yêu cầu trên giả sử trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; thuế suất 10%. Biết rằng tổng trị giá hàng mua vào trong kì là: 1.200.000

Bài số 10:

Tại công ty **K** có các tài liệu liên quan đến tháng 1/N+1 như sau: (đơn vị tính:1.000)

1. Chỉ tiêu tồn kho trên bảng kê số 9 cuối tháng 12/N:

- Sản phẩm **A**: Số lượng 80 sản phẩm; trị giá vốn thực tế: 5.640.000
- Sản phẩm **B**: Số lượng 60 sản phẩm trị giá vốn thực tế: 4.991.900

2. Trích bảng kê số 10 tháng 12/N:

Chứng từ gửi hàng đi bán số 15 ngày 28/12/N gửi bán cho đơn vị **T** 10 sản phẩm **A**, trị giá vốn thực tế xuất kho:705.000. (tổng giá bán chưa có thuế GTGT: 1.050.000)

3. Trong tháng 1/N+1, phòng kế toán nhận được các phiếu nhập kho:

- Phiếu nhập kho số 10 ngày 5 nhập kho 100 SPA
- Phiếu nhập kho số 11 ngày 10 nhập kho 100 SPB
- Phiếu nhập kho số 12 ngày 13 nhập kho 60 SPB
- Phiếu nhập kho số 13 ngày 25 nhập kho 100 SPA

(Trích bảng tính giá thành sản xuất tháng 1/N+1: Giá thành đơn vị SP A = 60.000; SP B = 90.000)

4. Nhận được các chứng từ bán hàng:

a. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ số 20 ngày 16/1 xuất gửi bán cho đại lý

X:

- 100 sản phẩm **A**: đơn giá bán chưa có thuế GTGT 90.000
- 80 sản phẩm **B**: đơn giá bán chưa có thuế GTGT 105.000

b. Hoá đơn bán hàng số 21 ngày 18/1: xuất giao bán cho đơn vị **Y** là 16 sản phẩm **A**, đơn giá bán chưa có thuế GTGT: 90.000 (chưa thanh toán)

c. Hoá đơn bán hàng số 22 ngày 25/1 xuất giao bán cho công ty **Z** 30 sản phẩm **B**, đơn giá bán chưa có thuế GTGT: 105.000. (chưa thanh toán)

d. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ số 23 ngày 26/1 xuất gửi bán cho đại lý **H**: 80 sản phẩm **A** đơn giá bán chưa có thuế GTGT 90.000; 60 sản phẩm **B** đơn giá bán chưa có thuế GTGT 105.000

5. Nhận được các chứng từ thanh toán sau:

a. Giấy báo có 150 ngày 10/1 đơn vị **T** trả toàn bộ tiền cho số hàng đã nhận từ tháng trước

b. Giấy báo có 160 ngày 20/1 đại lý **X** thanh toán toàn bộ tiền hàng (đã khấu trừ tiền hoa hồng theo thuế suất 5% doanh thu tiền hàng).

c. Phiếu thu số 171 ngày 25/1 công ty **Z** thanh toán toàn bộ tiền hàng cho hoá đơn số 22 ngày 25/1.

6. Chi phí bán hàng khác phát sinh trong tháng 2 gồm:

- Chi phí nhân viên: 180.000.
- Trị giá CCDC loại phân bổ 1 lần: 30.000.
- Khấu hao TSCĐ: 45.000.
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 15.000.

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp đã tập hợp được: 197.000

8. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: 270.000.

9. Kết chuyển và xác định kết quả tiêu thụ sản phẩm trong kì.

Yêu cầu:

4. Tính toán lập định khoản kế toán .
5. Ghi số chi tiết tiêu thụ (bán hàng); lập bảng kê khai thuế GTGT
6. Ghi bảng kê số 8, BK 9, BK 10 và NKCT số 8 tháng 1/N.

Ghi chú:

- Doanh nghiệp tính giá thực tế SP xuất kho theo phương pháp bình quân
- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT của các sản phẩm là 10%.
- DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bài số 11:

Trích tài liệu của doanh nghiệp **BC** như sau: (hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên) (đơn vị: nghìn đồng).

Số lượng thành phẩm **A** tồn kho đầu tháng 9: 100.000 thành phẩm **A**.

Số dư đầu tháng 9 của một số TK:

TK155: 6.200.000. (Doanh nghiệp SX 1 loại sp **A**)

TK112: 37.500.000.

TK421: 84.000.000 (Dư có)

Trong tháng 9 có các tài liệu sau:

1. Nhập kho 110.000 sản phẩm **A** từ sản xuất tổng giá thành thực tế: 6.400.000.

2. Xuất kho thành phẩm **A** bán trực tiếp cho công ty **H**: 60.000 thành phẩm **A** thu tiền mặt tổng số tiền trên phiếu thu: 7.920.000.

3. Doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng nhà máy **X** chuyển trả trước số tiền 8.700.000.

4. Doanh nghiệp xuất kho 35.000 thành phẩm **A** bán trực tiếp cho đơn vị **K**. doanh nghiệp đã nhận được tiền theo giấy báo có của ngân hàng, tổng số tiền 4.620.000.

5. Doanh nghiệp xuất kho giao bán trực tiếp cho đơn vị **Z** 30.000 thành phẩm **A**, đơn vị **Z** đã chấp nhận thanh toán nhưng chưa thu tiền (đơn giá bán chưa có thuế GTGT 120).

6. Doanh nghiệp xuất kho giao bán trực tiếp cho nhà máy **X** 65.000 thành phẩm **A** tổng số tiền thanh toán là: 8.580.000

7. Doanh nghiệp nhận được công văn của nhà máy **X** thông báo có 10.000 sản phẩm **A** bị kém chất lượng; nhà máy **X** chấp nhận 55.000 sản phẩm **A**, còn lại trả lại doanh nghiệp.

8. Doanh nghiệp nhận lại số sản phẩm kém chất lượng do nhà máy **X** trả lại nhập kho và chuyển tiền gửi ngân hàng trả lại cho nhà máy **X**.

9. Chi phí bán hàng trong tháng tập hợp được 155.000

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp đã tập được 100.000.

11. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 1.950.000.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý III phải nộp 540.000, doanh nghiệp chuyển TGNH nộp thuế GTGT và thuế TNDN, đã nhận được giấy báo nợ ngân hàng.

13. Xác định kết quả tiêu thụ.

14. Doanh nghiệp tạm trích quỹ đầu tư phát triển quý III là 90.000, quỹ dự phòng tài chính 30.000, quỹ khen thưởng và phúc lợi: 60.000.

Yêu cầu:

4. Tính toán, lập định khoản kế toán và phản ánh vào sơ đồ TKLQ.

5. Ghi số BK8, BK9, BK10, BK11.

6. Hãy chỉ rõ những số liệu liên quan để lập báo cáo KQHĐKD

7. Giả định số lượng TP tồn kho cuối tháng đúng như p/p KKTX, nếu DN kế toán theo p/p KKĐK thì có những nghiệp vụ nào thay đổi? Định khoản kế toán?

Ghi chú:

- Thành phẩm xuất kho tính theo giá thực tế bình quân gia quyền.

- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ; thuế suất thuế GTGT 10 %

Bài số 12:

Doanh nghiệp sản xuất TC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên có các tài liệu sau:

A. Số dư ngày 31/12/N-1 một số tài khoản:

- TK131: Dư nợ 13.500.000. Trong đó
 - + Công ty A dư Nợ: 17.100.000(Phải thu ngắn hạn)
 - + Công ty B dư Có: 3.600.000.
- TK331: dư có 15.600.000.
 - + Công ty C dư Có:18.900.000(Phải trả ngắn hạn)
 - + Công ty D dư Nợ: 3.300.000.
- TK421 (4212) dư Có: 37.500.000.

B. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý I/N:

1. Ngày 18-01 chuyển TGNH trả công ty C 18.900.000 (đã có báo nợ).
2. Ngày 19-01 công ty A đã trả tiền hàng: 17.100.000 (đã có báo Có).
3. Ngày 25-01 Công ty D đã giao vật liệu (đơn vị đã nhập kho). Trong đó:
 - Giá mua chưa có thuế: 9.000.000.
 - Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 900.000.
 - Tổng giá thanh toán: 9.900.000.
4. Ngày 05-02: Xuất kho thành phẩm giao cho công ty B trị giá vốn 3.000.000.
 - Giá bán chưa có thuế: 4.500.000.
 - Thuế GTGT phải nộp 10%: 450.000.
 - Tổng giá thanh toán: 4.950.000.
 - Công ty B đã chấp nhận thanh toán
5. Ngày 22-2 chuyển TGNH trả nốt tiền cho công ty D và đặt trước tiền hàng, tổng số tiền thanh toán là 3.960.000.
6. Ngày 20-3: Mua vật liệu của công ty E đã nhập kho, chưa trả tiền (nợ ngắn hạn). Tổng giá thanh toán là 3.960.000, trong đó:
 - Giá mua chưa có thuế là: 3.600.000.
 - Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 360.000.
7. Ngày 25-3: Nhập CCDC mua của công ty H chưa trả tiền (nợ dài hạn); trong đó:

Giá mua chưa có thuế là: 4.500.000.

Thuế GTGT được khấu trừ 10%: 450.000.

Tổng giá thanh toán là: 4.950.000.

9. Tạm tính số thuế TNDN (hiện hành) phải nộp quý I/N: 18.000.000.

8. Kết chuyển lãi từ hoạt động kinh doanh cả quý I/N là 50.000.000

10. Tạm trích quỹ ĐTPT: 12.000.000, quỹ KTPL: 9.000.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán lập ĐKKT

2. Lập sổ chi tiết cho từng khách hàng?

3. Tính toán, lập các chỉ tiêu liên quan đến TK 131; TK 331 trên bảng CĐKT quý I/N biết rằng công khoản phải thu, phải trả đều ngắn hạn (Sau khi nghiên cứu chương 10 báo cáo tài chính).

Bài số 13

Tại phòng kế toán công ty **BC**, có tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A quý I/N như sau: (Đơn vị nghìn đồng)

- DN không có sản phẩm tồn kho đầu kỳ
- Quy trình công nghệ sản xuất không có SP dở dang
- Kế toán hàng tồn kho theo p/p KKTX
- Thuế GTGT khấu trừ; thuế suất 10%
- Bán hàng theo phương thức trực tiếp (thu tiền ngay)
- Toàn bộ sản phẩm sản xuất ra đều được nhập kho

Thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Chi phí vật liệu trực tiếp	...
2	Chi phí nhân công trực tiếp	...
3	Chi phí sản xuất chung	...
4	Chi phí bán hàng	...
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	...
6	Thuế thu nhập DN phải nộp (hiện hành)	...

7	Giá vốn của hàng đã bán trong kỳ bị trả lại nhập kho	...
8	Doanh thu bán hàng trong kỳ	...
9	Doanh thu của hàng đã bán bị trả lại trong kỳ	...
10	Giá thành sản phẩm tồn kho cuối kỳ	...

Yêu cầu: Hãy cho các số liệu hợp lý theo các chỉ tiêu trên và:

1/ Tính toán và lập các định khoản kế toán có liên quan quý I/N?

2/ Lập các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính “Kết quả hoạt động kinh doanh” quý I/N? (Sau khi được nghiên cứu chương 10- báo cáo tài chính)

CHƯƠNG VIII KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Phân biệt vay ngắn hạn với vay dài hạn? Trình tự kế toán vay ngắn hạn?
2. Phân biệt vay dài hạn với khoản nợ dài hạn, thế nào là khoản nợ dài hạn đến hạn trả? Trình tự kế toán nợ dài hạn đến hạn trả?
3. Các khoản phải nộp nhà nước? Trình tự kế toán các khoản đó?
4. Trình bày nội dung và kế toán các khoản phải trả nội bộ?
5. Các trường hợp thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng? Nêu trình tự kế toán từng trường hợp?
6. Trình bày kế toán vay dài hạn và nợ dài hạn?
7. Trình bày phương pháp kế toán phát hành trái phiếu công ty?
8. Trình bày kế toán các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn?
9. Nguồn vốn kinh doanh trong các loại hình DN? Trình tự kế toán NVKD?
10. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái?
11. Trình bày kế toán quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính?
12. Trình bày kế toán quỹ khen thưởng phúc lợi?

BÀI TẬP

Bài tập số 1

Trích tài liệu tháng 3 năm N của công ty A có các xí nghiệp trực thuộc (đơn vị cấp dưới) hoạch toán độc lập như sau: (đơn vị tính 1000đ).

A. Ở công ty A (cấp trên).

1. Ngày 01/3 chuyển tiền gửi ngân hàng trả cho chi nhánh điện về tiền điện dùng cho sản xuất ở xí nghiệp trực thuộc I số tiền 11.000 đã nhận được giấy báo nợ công ty đã thông báo cho xí nghiệp I đơn vị cấp dưới biết.

2. Ngày 18/3 công ty A nhận được thông báo của xí nghiệp trực thuộc II về việc xí nghiệp trực thuộc II đã chi trả hộ khoản tiền công ty A nợ công ty B: Số tiền 15.400.

3. Ngày 20/3 công ty A đã thu hộ tiền đơn vị X nợ xí nghiệp trực thuộc I số tiền mặt đã thu nhập quỹ 8.800, đồng thời thông báo xí nghiệp I biết.

4. Quỹ quản lý phải thu ở xí nghiệp I là 1.200; phải thu ở xí nghiệp II là 1.300.

5. Công ty xác định số lợi nhuận xí nghiệp II phải nộp trong kỳ là: 45.000.

B. ở các xí nghiệp trực thuộc (đơn vị cấp dưới).

1. Ngày 02/3 xí nghiệp I nhận được thông báo của công ty A (cấp trên) về việc cấp trên đã trả hộ tiền điện cho chi nhánh điện số tiền 11.000.

2. Ngày 17/3 xí nghiệp II xuất quỹ tiền mặt trả hộ công ty A số tiền công ty A nợ công ty B: 15.400, đồng thời thông báo cho công ty A biết.

3. Ngày 21/3 xí nghiệp I nhận được thông báo của công ty A đã thu hộ khoản đơn vị X còn nợ xí nghiệp I về số tiền mua hàng là: 8.800.

4. Xí nghiệp I phải nộp quỹ quản lý cấp trên lên công ty A là 1.200

5. Xí nghiệp II phải nộp quỹ quản lý cấp trên lên công ty A là 1.300.

6. Xí nghiệp II phải nộp lợi nhuận lên công ty A là: 45.000.

7. Xí nghiệp I xuất quỹ tiền mặt cho xí nghiệp II mượn tạm thời không tính lãi số tiền 30.000.

8. Xí nghiệp II mượn tiền tạm thời của xí nghiệp I đã nhập quỹ số tiền 30.000.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ liên quan.

2. Kết chuyển thanh toán bù trừ cuối kỳ, phản ảnh trên sơ đồ tài khoản. Khoá sổ tính số dư (ở công ty và các xí nghiệp trực thuộc).

Bài tập số 2

Trích tài liệu tháng 3/N của DN X như sau: (đơn vị tính 1000đ)

A. Số dư đầu tháng 3/N của một số TK

- TK 111.1: 57.000
- KT 311: 210.000
- TK 331 (chi tiết công ty A) dư có: 120.000
- Các TK khác có số dư bất kỳ.

B. Trong tháng 3/N có các nghiệp vụ phát sinh gồm:

1. Ngày 3/3, Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng để trả cho người bán (công ty A) số nợ kỳ trước 120.000 và ứng trước tiền hàng kỳ này 30.000. Tổng số tiền vay là 150.000 thời hạn vay 6 tháng lãi suất 0,8%/tháng. Thanh toán 1 lần cả gốc và lãi khi đến hạn.

2. Ngày 8/3, Doanh nghiệp vay dài hạn ngân hàng để mua ô tô con 4 chỗ trang bị cho Giám đốc, giá mua chưa có thuế GTGT. 790.000, thuế GTGT 10% đã được ngân hàng cho vay thanh toán thẳng cho bên bán, tổng số tiền vay 869.000.

Ô tô đã nhận và hoàn tất giấy tờ trước bạ, đăng ký chi bằng tiền mặt 18.000 từ nguồn vốn khấu hao cơ bản.

3. Ngày 12/3, Doanh nghiệp mua vật liệu đã nhập kho đủ, giá mua chưa có thuế GTGT 270.000 thuế GTGT 10%. Ngân hàng đã cho vay thanh toán thẳng cho người bán số tiền 297.000 thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 0,8% / tháng, thanh toán một lần cả gốc và lãi khi đến hạn.

4. Ngày 15/3, Doanh nghiệp nhận ký quỹ ngắn hạn của đơn vị y bằng ngoại tệ đã nhập quỹ số tiền 2000USD tỷ giá bình quân liên ngân hàng (BQLNH) tại thời điểm nhận ký quỹ là 15,8/1USD.

5. Ngày 18/3, Doanh nghiệp mua công cụ dụng cụ chưa trả tiền người bán số lượng 100 bộ, giá mua chưa có thuế GTGT: 100.000, thuế GTGT 10.000, hàng về tiến hành kiểm nghiệm số lượng thực tế 110 bộ đã nhập kho. Số công cụ dụng cụ thừa chưa xác định được nguyên nhân, trị giá công cụ dụng cụ thừa DN tính theo giá mua chưa có thuế ghi trên hoá đơn để nhập kho.

6. Ngày 31/3, Doanh nghiệp chuyển TGNH trả nợ vay ngắn hạn số nợ gốc 210.000 trả lãi vay trong 6 tháng lãi suất 0,8%/tháng. DN có trích trước tiền lãi vay phải trả hàng tháng.

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập các định khoản kế toán liên quan các nghiệp vụ trên.

2. Ghi số cái TK 311 theo hình thức NKC.

Tài liệu bổ sung:

- DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

- DN thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bài tập số 3

Trích tài liệu quý I/N của doanh nghiệp M như sau (đơn vị tính 1000đ)

1. Ngày 01-1/N phòng kế toán nhận được biên bản kiểm kê số 01- ngày 01/01/N vật liệu chính thừa chưa rõ nguyên nhân trị giá 12.000.

2. Ngày 15/1/N doanh nghiệp vay 500.000 của đơn vị X trả cho công ty N về số tiền hàng nợ tháng trước. Giấy nhận nợ tiền vay số 03 ngày 15/1/N thời hạn vay 03 tháng lãi suất 0,8%/tháng trả lãi theo định kỳ hàng tháng.

3. Ngày 20/1/N doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng số 79 ngày 19/1/N số tiền 30.000 do đơn vị Y ký quỹ ngắn hạn để mua hàng của doanh nghiệp.

4. Ngày 31/1/N doanh nghiệp nhận được thông báo của cơ quan thuế về thuế nhà đất phải nộp 2.200.

5. Ngày 01/2/N doanh nghiệp chuyển TGNH trả nợ dài hạn đến hạn trả, cho công ty T số tiền 7.000, đã nhận được giấy báo nợ số 08 ngày 1/02/N.

6. Ngày 02/2/N. Giám đốc DN quyết định xử lý số vật liệu thừa được phép ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

7. Ngày 06/2/N DN chuyển TGNH nộp thuế nhà đất số tiền 2.200 đã nhận được giấy báo nợ số 12 ngày 06/2/N.

8. Doanh nghiệp xuất quỹ tiền mặt theo phiếu chi số 36 ngày 15/2/N trả lãi tiền vay cho đơn vị X số tiền 4.000.

9. Biên bản bàn giao TSCĐ số 004 ngày 11/3/N DN nhận một TSCĐHH đã đưa vào sử dụng ở bộ phận sản xuất. TSCĐ này được mua bằng tiền vay dài hạn đã thanh toán thẳng cho người bán theo hợp đồng vay vốn số 43 ngày 09/3/N tổng số tiền vay 441.000. Giá mua chưa có thuế 420.000 thuế GTGT 5%.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ trên.
2. Ghi số NKC, và ghi vào các Nhật ký chứng từ cần thiết.

Bài tập số 4

Trích tài liệu quý 4/N của công ty Điện tử viễn thông gồm: (đơn vị tính 1000đ).

1. Ngày 01/10/N. Công ty dùng quỹ phúc lợi mua một chiếc ô tô K 60 chỗ để đưa đón công nhân đi làm. Giá mua chưa có thuế GTGT 680.000 thuế GTGT 10% trả bằng tiền gửi ngân hàng. Lệ phí trước bạ, đăng kiểm giấy tờ liên quan khác đã chi bằng tiền mặt: 22.000.

2. Ngày 26/11/N. Công ty nhận bàn giao đưa vào kinh doanh một kiốt đã xây dựng bằng nguồn quỹ phúc lợi trị giá 120.000.

3. Ngày 01/12/N công ty tiến hành thanh lý 1 nhà trẻ để bàn giao mặt bằng cho ban quản lý dự án đô thị Hà Nội. Nguyên giá 360.000 giá trị hao mòn lũy kế 318.000, chi phí thanh lý thuê ngoài trả bằng tiền mặt 9.000, phế liệu thu hồi bán nhận bằng tiền mặt đã nhập quỹ 11.000. Giám đốc quyết định các khoản thu, chi liên quan đến thanh lý nhà trẻ đều hạch toán vào quỹ phúc lợi.

4. Do nguyên nhân khách quan trạm biến áp bị cháy nổ, ngày 18/12/N. Giám đốc quyết định dùng quỹ dự phòng tài chính để khắc phục và lắp đặt mới; công ty tiến hành thanh lý trạm biến áp nguyên giá 540.000 đã khấu hao 285.000 chi phí thanh lý thuê làm ngoài giờ (không có thuế GTGT) trả bằng tiền mặt: 12.000, bán phế liệu thu hồi thanh lý (không có thuế GTGT) đã nhập quỹ: 15.000.

Mua thiết bị lắp đặt đưa vào sử dụng phục vụ kịp thời cho sản xuất kinh doanh tổng số tiền thanh toán trả bằng séc chuyển khoản số tiền: 646.800 trong đó thuế GTGT 10%.

Trạm biến áp mới được hình thành từ nguồn vốn KHCB của trạm biến áp trước khi cháy nổ và quỹ dự phòng tài chính sau khi trừ giá trị thanh lý.

5. Ngày 31/12/N Công ty xác định giá trị hao mòn của chiếc ô tô K 60 chỗ đưa đón công nhân viên đi làm tính đến thời điểm cuối năm tài chính là: 30.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán, lập định khoản liên quan ghi rõ số NKC.
2. Ghi số cái TK 4312 theo hình thức NKC.

Bài tập số 5

Trích tài liệu quý 4 năm N ở công ty A đang hoạt động SXKD như sau (đơn vị tính 1000đ)

A. Số dư đầu quý 4 của một số TK.

1. TK 1112: 342100..... TK 007: 22000 USD.

Số ngoại tệ tồn quỹ là số tiền khách hàng trả một lần trong tháng trước. Tỷ giá hối đoái quy đổi ghi sổ kế toán là 15,55.

2. TK 131: 203.500 trong đó:

- Công ty H nợ bằng tiền Việt Nam 33.000

- Công ty K nợ bằng ngoại tệ 11.000 USD tỷ giá khi nhận nợ là 15,5/1USD. Quy đổi thành tiền Việt Nam ghi sổ là: 170.500 ($11.000 \times 15,5 = 170.500$)

3. TK 311: (NHCT BĐ): 171.600 (vay bằng ngoại tệ là 11.000 USD tỷ giá giao dịch tại thời điểm vay là 15,6/1USD).

4. TK 331 (Chi tiết công ty XNKHN) dư có: 240.394 (số phải trả bằng ngoại tệ là: 15.400USD tỷ giá khi nhận nợ quy đổi để ghi sổ là: 15,61/1USD).

Các TK khác có số dư bất kỳ.....

B. Trong quý 4 có các nghiệp vụ phát sinh gồm:

1. Ngày 15/10/N DN chi tiền mặt bằng ngoại tệ tạm ứng cho ông B phòng cung tiêu 8.000USD để mua vật tư.

2. Ngày 10/11/N Công ty H trả tiền mua hàng nợ kỳ trước bằng ngoại tệ số tiền 2.200USD tỷ giá liên ngân hàng (BQLLNH) trong ngày là 15,65/1USD.

3. Ngày 30/11/N DN chi tiền mặt bằng ngoại tệ trả cho công ty XNK HN là 5.400 USD. Tỷ giá BQLNH trong ngày là 15,7/1USD.

4. Ngày 02/12/N công ty K trả tiền mua hàng nợ từ quý trước là 11.000USD tỷ giá BQLNH trong ngày 15,8/1USD.

5. Ngày 29/12/N DN chi tiền mặt bằng ngoại tệ trả cho công ty XNKHN 5.000USD, tỷ giá BQLLNH trong ngày 16/1USD.

6. Ngày 30/12/N DN chi tiền mặt bằng ngoại tệ trả nợ vay ngắn hạn NHCT BĐ số tiền là 11.000USD.

7. Ngày 30/12/N ông B lập bảng kê thanh toán tạm ứng kèm theo hoá đơn và phiếu nhập kho nguyên vật liệu tổng số tiền trả cho người bán là 7.700USD. Giá mua vật tư là 7.000USD thuế GTGT 700USD, tỷ giá hối đoái tại ngày thanh toán là 16/1USD. Vật liệu đã nhập kho đủ. Số ngoại tệ không chi hết đã hoàn tạm ứng nhập lại quỹ.

8. Ngày 30/12/N. DN chuyển TGNH (tiền Việt Nam) trả lãi vay cho NHCT BĐ là 5.280 đã nhận được giấy báo nợ.

9. Cuối năm tài chính ngày 31/12/N DN đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định, tỷ giá BQLNH ngày 31/12/N là 16,5/1USD.

Yêu cầu: Hãy tính toán, lập định khoản kế toán ghi số NKC tình hình trên trong quý 4/N .

Tài liệu bổ sung: Ngoại tệ xuất quỹ quy đổi ra Việt Nam đồng tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Bài tập số 6

Trích tài liệu quý I/N của doanh nghiệp H như sau: (đơn vị tính 1000đ)

1. Doanh nghiệp góp vốn liên doanh với hãng EW bằng quyền sử dụng đất. Hội đồng liên doanh đánh giá và công nhận vốn góp 50.000.000.

2. Doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng một TSCĐHH đã đưa vào hoạt động. Hội đồng liên doanh đánh giá 240.000. Chi phí lắp đặt thuê ngoài trả bằng tiền mặt 66.000 trong đó thuế GTGT 10%, lấy từ nguồn vốn khấu hao cơ bản.

3. Doanh nghiệp nhận bàn giao một TSCĐHH. Giá mua chưa có thuế GTGT 200.000 thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp thanh toán bằng cổ phiếu công ty.

4. Doanh nghiệp được tổ chức Việt Kiều gửi tặng một số công cụ dụng cụ trị giá 100.000 đã làm thủ tục nhập kho.

5. Doanh nghiệp quyết định dùng quỹ phúc lợi ủng hộ quỹ "vì người nghèo" chi bằng tiền mặt 12.000.

6. Doanh nghiệp chi quỹ phúc lợi trong dịp tết dương lịch cho CBCNV bằng tiền mặt số tiền: 21.000.

7. Doanh nghiệp nhận được văn bản phê duyệt quyết toán năm N-1:

- Số thuế TNDN còn phải nộp bổ sung 14.000

- Các quỹ được trích bổ sung cho quỹ ĐTPT 13.000; quỹ DPTC 11.000; quỹ KT: 12.000; quỹ phúc lợi 12.000.

8. Kết chuyển lãi hoạt động kinh doanh quý I/N là: 16.000.

9. Cơ quan thuế thông báo thuế TNDN phải nộp cho quý I/N là: 10.000.

10. Doanh nghiệp chuyển TGNH nộp thuế TNDN quý I/N đã nhận được giấy báo nợ số tiền là 10.000.

Yêu cầu:

1. Tính toán lập định khoản kế toán cần thiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Phản ánh vào sơ đồ TK dạng chữ T.

Bài tập số 7

Trích tài liệu ở một doanh nghiệp như sau: (đơn vị tính 1.000đ)

A. Số dư ngày 31/12 năm N của một số tài khoản:

TK421 (4212):	50.000
TK414:	60.000
TK415:	80.000
TK431:	70.000

B. Các nghiệp vụ phát sinh trong quý I năm N + 1 như sau:

1. Chi tiền mặt để khen thưởng cho CNV từ quỹ khen thưởng số tiền: 6.000.
2. Kết chuyển lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh quý I là 35.000.
3. Tính thuế TNDN phải nộp theo kế hoạch quý I năm N+1 là 32.000.
4. Quyết toán phân phối lợi nhuận năm N được duyệt công nhận tổng số lợi nhuận thực tế năm N là 250.000, thuế TNDN phải nộp 28%. Số còn lại được trích lập các quỹ: quỹ đầu tư phát triển: 40%, quỹ dự phòng tài chính: 30%, quỹ khen thưởng phúc lợi: 30% và công nhận số đã tạm phân phối trong năm N:
 - Thuế TNDN đã nộp: 100.000, đã trích quỹ đầu tư phát triển: 40.000, đã trích quỹ dự phòng tài chính: 30.000, đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 30.000.
5. Chuyển TGNH nộp thuế TNDN quý I năm N+1 đã nhận được giấy báo nợ.

Yêu cầu:

1. Tính toán, lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh quý I năm N+1.
2. Phản ánh vào sơ đồ chữ T, khóa sổ tính số dư cuối quý I. Lập các chỉ tiêu liên quan đến TK421, 414, 415, 431 trên bảng cân đối kế toán quý I năm N+1.

Tài liệu bổ sung: Số nộp thừa của thuế TNDN năm N chuyển làm số nộp cho quý I năm N+1.

Bài tập số 8 (Kế toán nguồn vốn đầu tư XDCB và kế toán đơn vị chủ đầu tư

(Có tổ chức Ban quản lý dự án)

Trích tài liệu của Ban quản lý dự án công trình A (đơn vị tính 1000đ)

I. Số dư của một số tài khoản ngày 01/1/N như sau:

TK111: 13.000	TK1521 : 10.000
TK112: 24.000	TK241(1) : 27.715.000
TK133: 2.376.000	TK441 : 30.138.000

II. Trong quý I có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Nhận được giấy báo có của Ngân hàng Đầu tư phát triển. Vốn đầu tư được cấp quý I/N là: 5.500.000.
2. Ban quản lý dự án mua vật liệu chưa trả tiền người bán giao thẳng cho nhà thầu giá chưa có thuế GTGT 150.000, thuế GTGT 15.000 tổng số tiền phải trả là 165.000.
3. Ban quản lý dự án mua thiết bị không cần lắp chưa trả tiền người bán giao thẳng cho bên sử dụng (sản xuất kinh doanh) giá mua chưa có thuế 400.000, thuế GTGT 40.000.
4. Nhận vốn đầu tư cấp tạm ứng ngay cho nhà thầu xây lắp số tiền là 500.000.
5. Ban quản lý dự án mua vật liệu xây dựng trả bằng séc chuyển khoản vật liệu đã về nhập kho đủ, giá mua chưa có thuế 390.000 thuế GTGT 39.000.
6. Nhận vốn đầu tư thanh toán ngay cho người bán số tiền 500.000.
7. Nhận vốn đầu tư cấp trên cấp bằng thiết bị cần lắp đã nhập kho giá chưa có thuế GTGT 3.000.000 thuế GTGT 300.000.
8. Công trình được địa phương đóng góp bằng ngày công lao động trị giá 150.000.
9. Ban quản lý dự án mua thiết bị cần lắp và không cần lắp đã nhập kho giá mua chưa có thuế GTGT 2.000.000 thuế GTGT 200.000. Trả bằng séc chuyển khoản.
10. Ban quản lý xuất thiết bị không cần lắp từ kho của Ban quản lý dự án giao ngay cho bên sử dụng (sản xuất kinh doanh) trị giá 1.000.000.
11. Ban quản lý xuất kho thiết bị cần lắp đưa đi lắp đặt trị giá 4.000.000.
12. Xuất vật liệu trong kho Ban quản lý dự án giao cho bên nhận thầu trị giá 400.000.

13. Ban quản lý dự án hoàn thành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất chi bằng uỷ nhiệm chi (qua ngân hàng) số tiền là 950.000.

14. Ban quản lý dự án rút TGNH về quỹ tiền mặt: 740.000.

15. Xuất quỹ tiền mặt trả lương cho CBCNV: 200.000 và trả tiền điện nước 550.000 trong đó thuế GTGT 10%.

16. Nhà thầu quyết toán vật liệu đã sử dụng cho công trình được ban quản lý dự án chấp nhận trị giá 400.000.

17. Thiết bị lắp đặt đã hoàn thành được nghiệm thu chấp nhận để thanh toán 4.000.000.

18. Ban quản lý dự án nhận giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành do nhà thầu bàn giao (không kể giá trị vật tư thiết bị). Biên bản nghiệm thu đã xác định giá chưa có thuế 480.000 thuế GTGT 48.000. Tổng giá trị thanh toán 528.000.

19. Chi phí chạy thử không tải trả bằng TGNH: 1.100.000 trong đó thuế VAT 10%.

20. Phân bổ chi phí quản lý của Ban quản lý dự án trong quý cho công trình là 700.000 và tạm bàn giao cho bên sản xuất kinh doanh đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán.

21. Cuối quý I/N quyết toán công trình được duyệt xác định giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là 36.915.000, chi phí được duyệt bỏ là 5.000. Công nhận thuế GTGT được khấu trừ là 3.168.000, chi phí bất hợp lý phải thu hồi = 25.000.

Yêu cầu: Hãy định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên trong quý I/N.

Bài tập số 9

Trích tài liệu tháng 12/N của công ty Đ như sau: (đơn vị tính 1000đ)

1. Ngày 01/12/N công ty nhận bàn giao đưa vào sử dụng một TSCĐHH theo hợp đồng thuê tài chính, thời hạn thuê 5 năm. Giá trị hợp lý của tài sản thuê là: 3.000.000 lãi thuê phải trả 1% tháng.

2. Ngày 02/12/N công ty phát hành 5.000 trái phiếu kỳ hạn 5 năm loại mệnh giá 1.000, lãi suất 8%/năm trả lãi sau. Số tiền bán trái phiếu thu theo đúng mệnh giá đã nhập quỹ là: 5.000.000.

3. Ngày 4/12/N công ty phát hành 3.000 trái phiếu kỳ hạn 5 năm loại mệnh giá 5.000, lãi suất 6%/năm trả lãi trước ngay khi phát hành số tiền bán trái phiếu thực tế thu nhập quỹ: 10.500.000.

4. Ngày 12/12/N công ty phát hành 2.000 trái phiếu kỳ hạn 5 năm loại mệnh giá 5.000, lãi suất 6%/năm, trả lãi sau. Tại thời điểm này lãi suất huy động vốn của ngân hàng trả cho người gửi là 6,3%/năm. Do lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa nên công ty bán một trái phiếu với giá: 4.940. Tổng số tiền thu thực tế nhập quỹ là: 9.880.000.

5. Ngày 31/12/N công ty nhận được hoá đơn GTGT về thuê tài sản số nợ gốc phải trả trong tháng 12/N là 50.000, thuế GTGT là 2500 tiền lãi thuê phải trả là 30.000.

6. Công ty chuyển TGNH thanh toán tiền thuê tài sản cố định thuê tài chính đã nhận được giấy báo nợ.

7. Cuối năm tài chính ngày 31/12/N công ty xác định và chuyển số nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán năm N+1.

Yêu cầu:

1. Tính toán lập các định khoản kế toán cần thiết.
2. Ghi vào sổ nhật ký chung.
3. Hãy cho biết tại thời điểm trên giá bán một trái phiếu là bao nhiêu thì người mua trái phiếu có được lãi suất bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng.

